

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 255 /TTr-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2018

**TỜ TRÌNH**

**VỀ VIỆC PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
NĂM 2019 TỈNH BẮC GIANG**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang, khóa XVIII.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20/4/2017, số 1291/QĐ-TTg ngày 29/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017, số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Công văn số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018 về việc dự kiến phân bổ kế hoạch vốn đầu tư vốn NSNN năm 2019 cho tỉnh Bắc Giang; dự kiến thu ngân sách của tỉnh từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn năm 2019.

UBND tỉnh Bắc Giang đã xây dựng dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2019 tỉnh Bắc Giang (gồm dự thảo nghị quyết, bản thuyết minh và các phụ biểu kèm theo).

UBND tỉnh Bắc Giang kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII xem xét, quyết định. /

Nơi nhận: *LS*

- HĐND tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 6;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.
- \* Bàn điện tử:
- VP UBND tỉnh:
  - + LĐVP; TKCT;
  - + ĐT-XD- TN&MT; CNN; KGVX; KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*LS*  
Lại Thanh Sơn



**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH**  
**Đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 tỉnh Bắc Giang**

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Công văn số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2019; số dự kiến thông báo của thu - chi ngân sách năm 2019 của Bộ Tài chính và tình hình thực tế thu - chi ngân sách của tỉnh, UBND tỉnh Bắc Giang xây dựng kế hoạch đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019, như sau:

**1. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kế hoạch đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019**

1.1. Kế hoạch đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và năm 2019 của tỉnh; phù hợp với hệ thống quy hoạch tỉnh, kế hoạch tài chính 03 năm, giai đoạn 2019-2021 và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm, giai đoạn 2016-2020.

1.2. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại khoản 1, mục I tại Văn bản số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**2. Kế hoạch đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019**

**2.1. Về nguồn vốn**

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 là 5.033,824 tỷ đồng, gồm:

2.1.1. Vốn đầu tư công năm 2019 là 4.912,247 tỷ đồng (theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018 là 3.843,047 tỷ đồng và theo số dự kiến thông báo vốn ODA vay lại của Bộ Tài chính là 69,200 tỷ đồng và tình cân đối bổ sung giao tăng vốn đầu tư từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất so với Trung ương giao là 1.000 tỷ đồng). Trong đó, gồm: Vốn trong nước là 4.351,460 tỷ đồng, vốn ODA là 560,787 tỷ đồng (vốn ODA cấp phát từ ngân sách TW là 491,587 tỷ đồng, vốn ODA do tỉnh vay lại là 69,200 tỷ đồng).

a) Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương là 3.676,539 tỷ đồng

- Vốn đầu tư cân đối theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg là 646,339 tỷ đồng;

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 3.000 tỷ đồng;

- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 28 tỷ đồng.

- Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương 2,2 tỷ đồng.

b) *Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu ngân sách Trung ương*: Kế hoạch vốn là 225,680 tỷ đồng.

c) *Nguồn vốn đầu tư phát triển các Chương trình MTQG nguồn vốn NSTW* là 346,241 tỷ đồng, gồm:

- *Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững* là 127,341 tỷ đồng;

- *Chương trình MTQG xây dựng NTM* là 218,900 tỷ đồng.

d) *Nguồn vốn ODA*: 560,787 tỷ đồng, gồm: 491,587 tỷ đồng vốn ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương và 69,200 tỷ đồng vốn ODA vay lại.

e) *Nguồn vốn TPCP*: 103 tỷ đồng, gồm 84,6 tỷ đồng vốn TPCP được giao trong trung hạn 2016-2020 và 18,4 tỷ đồng vốn của 10% dự phòng.

2.1.2. *Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019* là 121,577 tỷ đồng.

## **2.2. Phương án phân bổ vốn đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019**

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 là 5.033,824 tỷ đồng, gồm:

**2.2.1. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 là 4.912,247 tỷ đồng, phân bổ như sau:**

**2.2.1.1. Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương, bao gồm:**

a) *Vốn cân đối theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg* là 646,339 tỷ đồng:

- *Bổ trí trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi năm 2019 (phần ngân sách tỉnh phải trả)* là 63,800 tỷ đồng (*Tổng cả tỉnh phải trả là 67,000 tỷ đồng, trong đó ngân sách các huyện phải trả là 3,200 tỷ đồng*).

- *Trả nợ các dự án quyết toán*: 47,965 tỷ đồng.

- *Vốn chuẩn bị đầu tư*: 2,0 tỷ đồng.

- *Hỗ trợ các huyện, thành phố* là 116,4 tỷ đồng, gồm:

+ *Ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố theo Nghị quyết 29/2015/NQ-HĐND*: 92,5 tỷ đồng.

+ *Hỗ trợ xây dựng 11 trụ sở xã* là 26,4 tỷ đồng (*gồm: xã Đông Phú, Yên Sơn huyện Lục Nam; xã Đông Phúc huyện Yên Dũng; xã Xuân Lương huyện Yên Thế; xã Hoàng Vân, Đông Lỗ, Hợp Thịnh, Đông Tân huyện Hiệp Hòa; xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn; xã Bồng Am, Quế Sơn huyện Sơn Động*).

- *Đầu tư phát triển KT-XH vùng căn cứ cách mạng (ATK) theo Quyết định số 1318/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ* là 36,6 tỷ đồng, gồm:

+ *Bổ trí cho 01 chuyên tiếp* là 9,5 tỷ đồng (*Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các xã: Hương Lâm, Xuân Cẩm và Mai Trung, huyện Hiệp Hòa*).

+ Bố trí cho 03 dự án khởi công mới là 27,1 tỷ đồng (gồm: (1) Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường Tiểu học Mai Trung số 1, THCS Mai Đình, THCS Xuân Cẩm, mầm non Đồng Tân, huyện Hiệp Hòa 11 tỷ đồng; (2) Dự án xây dựng nhà lớp học các trường tiểu học Hoàng An, mầm non Thái Sơn, huyện Hiệp Hòa 7,6 tỷ đồng; (3) Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các xã: Hoà Sơn, Hùng Sơn, Hợp Thịnh và Quang Minh, huyện Hiệp Hòa là 8,5 tỷ đồng).

- Đối ứng 02 dự án ODA là 13 tỷ đồng, gồm: (1) Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập (WB8) tỉnh Bắc Giang là 7,0 tỷ đồng; (2) Chương trình Mở rộng Quy mô vệ sinh và Nước sạch nông thôn dựa trên kết quả là 6,0 tỷ đồng.

- Hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 60 tỷ đồng.

- Đối ứng, hỗ trợ BTGPMB 04 dự án sử dụng ngân sách Trung ương là 16,2 tỷ đồng, gồm: (1) Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020 là 2 tỷ đồng; (2) Đầu tư hỗ trợ đời sống, sản xuất cho hộ tái định cư và cộng đồng dân sở tại của một số xã có tiếp nhận dân tái định cư thuộc dự án di dân tái định cư Trường bán quốc gia khu vực I là 2 tỷ đồng; (3) Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bắc Giang là 5 tỷ đồng; (4) Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh là 7,2 tỷ đồng.

- Hỗ trợ đầu tư các công trình nước sạch tập trung cho đồng bào các dân tộc thiểu số theo Quyết định 755/QĐ-TTg là 2,6 tỷ đồng.

- Bố trí cho 02 dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2019 là 5,274 tỷ đồng, gồm: (1) Tu bổ đê điều thường xuyên hàng năm (đê địa phương) là 4,056 tỷ đồng; (2) Dự án Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, khu rừng bảo vệ cảnh quan suối Mỡ, huyện Lục Nam là 1,218 tỷ đồng.

- Bố trí cho 02 dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2019 là 175 tỷ đồng, gồm: (1) Dự án Xây dựng nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang là 170 tỷ đồng; (2) Xây dựng Trung tâm y tế huyện Lục Nam là 5,0 tỷ đồng.

- Bố trí cho 03 dự án khởi công mới là 105 tỷ đồng gồm: (1) Khôi nhà trung tâm, khôi nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang 90 tỷ đồng; (2) Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt những điểm khởi nghĩa Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn I) là 5 tỷ đồng; (3) Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất truyền dẫn, phát sóng chương trình truyền hình công nghệ HD của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang là 10 tỷ đồng.

b) *Vốn xố số kiến thiết là 28 tỷ đồng, phân bổ cho lĩnh vực giáo dục đào tạo và y tế, trong đó:*

- Lĩnh vực giáo dục: Phân bổ cho 02 chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2019 là 6 tỷ đồng, gồm: (1) Dự án Nhà lớp học, nhà công vụ, nhà ký túc xá, nhà ăn Trường THPT Sơn Động số 1 là 4 tỷ đồng; (2) Dự án mở rộng, xây dựng 6 phòng học, 3 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nhã Nam, huyện Tân Yên là 02 tỷ đồng.

- Lĩnh vực y tế: Phân bổ cho 02 dự án khởi công mới là 22 tỷ đồng, gồm: (1) Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh là 10,0 tỷ đồng; (2) Khởi nhà trung tâm, khởi nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang là 12,0 tỷ đồng.

c) *Vốn từ nguồn thu sử dụng đất năm 2019 dự kiến là 3.000 tỷ đồng*, trong đó điều tiết về Quỹ phát triển đất và ngân sách tỉnh để bổ sung cho đầu tư là 656,5 tỷ đồng; để lại các huyện, thành phố 2.343,5 tỷ đồng (trong đó các huyện, trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi phần vốn ngân sách huyện phải trả là 3,2 tỷ đồng, gồm: Lục Ngạn 0,8 tỷ đồng, Sơn Động 2,4 tỷ đồng).

Phần điều tiết ngân sách tỉnh về Quỹ phát triển đất và dự kiến bổ sung cho đầu tư là 656,5 tỷ đồng, cụ thể là:

- Trích Quỹ Phát triển đất tỉnh theo quy định 182,0 tỷ đồng.
- Đo đạc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 30,0 tỷ đồng.
- Xây dựng cầu dân sinh vượt QL1, QL37 thuộc địa bàn huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang 15 tỷ đồng.
- Cải tạo sửa chữa QL37 đoạn Km70-Km72, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang 8 tỷ đồng.
- Cải tạo nâng cấp QL17 đoạn Km72+500-Km88, huyện Việt Yên và Tân Yên, tỉnh Bắc Giang 76,150 tỷ đồng.
- Dự án trải thảm mặt đường bê tông Tỉnh lộ 293 (đoạn từ siêu thị BigC đến ngã ba thị trấn Tân Dân) là 55 tỷ đồng.
- Trụ sở làm việc Công an tỉnh Bắc Giang (giai đoạn II) là 9,9 tỷ đồng.
- Lập Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 là 5,0 tỷ đồng.
- Hỗ trợ cứng hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND, 13/7/2017 và 06/2018/NQ-HĐND, 11/7/2018 của HĐND tỉnh là 257,450 tỷ đồng.
- Hỗ trợ các huyện, thành phố thực hiện Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đối với 36 thôn, bản đặc biệt khó khăn nhất tỉnh giai đoạn 2019-2021 theo Nghị quyết 12/2018/NQ-HĐND, 11/7/2018 là 18 tỷ đồng.

#### *2.2.1.2. Vốn hỗ trợ có mục tiêu ngân sách Trung ương 225,680 tỷ đồng:*

- Bổ trí thu hồi ứng (30% số vốn đã ứng còn lại chưa thu hồi) là 29,771 tỷ đồng cho 03 dự án, gồm: (1) Kè chống sạt lở kết hợp đê ngăn lũ, đường cứu hộ, cứu nạn 4 xã vùng sông Thương, sông Sỏi huyện Yên Thế 5,191 tỷ đồng; (2) Xây dựng cầu Đông Xuyên và đường dẫn lên cầu 14,580 tỷ đồng; (3) Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang 10 tỷ đồng.

- Bổ trí 10 dự án chuyên tiếp dự kiến hoàn thành năm 2019 là 129,909 tỷ đồng, gồm: (1) Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 295 (đoạn Vôi -Bến Tuần và đoạn Ngọc Châu - TT Thắng) 35,659 tỷ đồng; (2) Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã từ Cầu Liêng Phúc Hòa - thị trấn Cao Thượng đi Cao Xá - Lam Cốt đến Hoàng

Thanh (huyện Hiệp Hòa) 14 tỷ đồng; (3) Đường vào trung tâm xã Bồng Am, huyện Sơn Động 14 tỷ đồng; (4) Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bắc Giang 10 tỷ đồng; (5) Sắp xếp và ổn định dân cư vùng sạt lở xã Thắng Cương, huyện Yên Dũng (giai đoạn 2) là 8 tỷ đồng; (6) Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang 7,250 tỷ đồng; (7) Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang 8 tỷ đồng; (8) Trạm xử lý nước thải, hệ thống đường giao thông nội bộ khu phía Bắc KCN Song Khê - Nội Hoàng là 20 tỷ đồng; (9) Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Đại Lâm, huyện Lạng Giang là 3 tỷ đồng; (10) Dự án nâng cấp đê tả Lục Nam đoạn từ Quốc lộ 37- Núi Xẻ và tuyến đê Vũ Xá - Đan Hội huyện Lục Nam 10 tỷ đồng.

- Bố trí 05 dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2019 là 46 tỷ đồng, gồm: (1) Đầu tư hỗ trợ đời sống, sản xuất cho hộ tái định cư và cộng đồng dân sở tại của một số xã có tiếp nhận dân tái định cư thuộc dự án di dân tái định cư Trường bản quốc gia khu vực I là 10 tỷ đồng; (2) Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang 20 tỷ đồng; (3) Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020 là 13 tỷ đồng (*thu hồi ứng trước là 10 tỷ đồng*); (4) Hạ tầng khu du lịch sinh thái Suối Mỡ huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang là 8 tỷ đồng; (5) Xây dựng Khoa dân tộc nội trú Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang 5 tỷ đồng).

- Bố trí cho 04 dự án khởi công mới là 17 tỷ đồng, gồm: (1) Cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã Kim Sơn và Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn là 5 tỷ đồng; (2) Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt những điểm khởi nghĩa Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn I) là 5 tỷ đồng; (3) Đường và hạ tầng vào khu Thiền viện Trúc Lâm Phương Hoàng và Chùa Kem, xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng là 5 tỷ đồng; (4) Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Giang là 2 tỷ đồng<sup>(1)</sup>.

- Hỗ trợ đầu tư theo Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP là 3 tỷ đồng (*dự án đầu tư xây dựng mô hình điểm về “xây dựng trang trại hữu cơ Hiệp Hòa” của Công ty TNHH Kim Tân Minh*).

2.2.1.3. *Vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương năm 2019* thực hiện đầu tư cho 02 chương trình MTQG là giảm nghèo bền vững và xây dựng NTM là 346,241 tỷ đồng, gồm:

- Chương trình MTQG là giảm nghèo bền vững là 127,341 tỷ đồng.

- Chương trình MTQG xây dựng NTM là 218,900 tỷ đồng.

2.2.1.4. *Vốn ODA là 560,787 tỷ đồng* (trong đó: cấp phát từ ngân sách Trung ương năm 2019 là 491,587 tỷ đồng, vốn ODA vay lại là 69,200 tỷ đồng) bố trí cho 07 dự án, gồm:

---

<sup>1</sup> Theo kế hoạch giai đoạn năm 2016-2020 còn 02 dự án chưa khởi công và 01 chương trình hỗ trợ: Cải tạo, nâng cấp đường PT-05, huyện Yên Dũng (giai đoạn II); Đường cứu hộ cứu nạn các xã vùng lũ thuộc khu vực sông Thương, sông Cầu huyện Yên Dũng và hỗ trợ DN theo Nghị định 210/NĐ-CP.

- Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang là 420,135 tỷ đồng (cấp phát là 370,135 tỷ đồng, vay lại là 50 tỷ đồng).

- Dự án Mở rộng Quy mô vệ sinh và Nước sạch nông thôn dựa trên kết quả là 100 tỷ đồng (cấp phát là 90 tỷ đồng, vay lại là 10 tỷ đồng).

- Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện vay vốn Ngân hàng Thế giới là 1,339 tỷ đồng (cấp phát).

- Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập (WB8) tỉnh Bắc Giang là 31,845 tỷ đồng (cấp phát là 28,665 tỷ đồng, vay lại là 3,180 tỷ đồng).

- Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang, vốn vay ngân hàng Thế giới là 7,468 tỷ đồng (cấp phát là 6,020 tỷ đồng, vay lại là 1,448 tỷ đồng).

2.2.1.5. *Vốn trái phiếu Chính phủ* là 103 tỷ đồng:

- Lĩnh vực giao thông: 01 dự án chuyển tiếp là Đường vành đai IV (Hà Nội) địa phận tỉnh Bắc Giang 93,6 tỷ đồng (gồm: 84,6 tỷ đồng số vốn TPCP còn lại trong 90% và 9,0 tỷ đồng trong 10% vốn TPCP trong kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 của lĩnh vực giao thông).

- Lĩnh vực giáo dục: 01 dự án khởi công mới là Đầu tư xây dựng phòng học trường mầm non, tiểu học của huyện Yên Thế là 9,4 tỷ đồng (10% dự phòng vốn TPCP trong kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 của lĩnh vực giáo dục).

2.2.2. *Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình MTQG là 121,577 tỷ đồng (tính chung cả vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương là 467,818 tỷ đồng),*

- Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG là giảm nghèo bền vững là 42,977 tỷ đồng (tính chung cả vốn đầu tư phát triển 127,341, tổng số vốn cả chương trình là 170,318 tỷ đồng).

- Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM là 78,6 tỷ đồng (tính chung cả vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương 218,900 tỷ đồng và vốn đầu tư phát triển từ nguồn cân đối ngân sách tỉnh 60 tỷ đồng thì tổng cả Chương trình là 357,500 tỷ đồng).

(Chi tiết tại biểu số 1, 2, 3a, 3b, 3b-1, 3b-2, 4, 5, 6 kèm theo)

Trên đây là dự kiến Kế hoạch đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019, UBND tỉnh Bắc Giang trân trọng báo cáo. /

Nơi nhận: *LS*

- HĐND tỉnh khóa XVIII (b/c);
- Văn phòng, các ban HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

\* *Bản điện tử:*

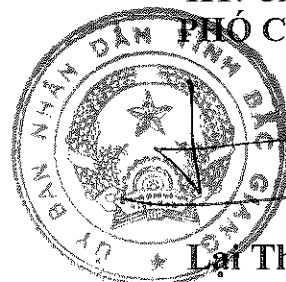
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở KH&ĐT, TC;
- VP UBND tỉnh:

- + Lãnh đạo VP; TKCT;
- + Phòng: CNN; KGVX; ĐT-XD-TN&MT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



*LS*  
Lại Thanh Sơn

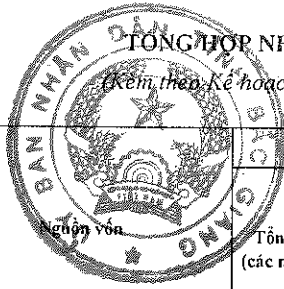


## PHỤ BIỂU

### KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

*(Gồm các biểu từ biểu số 1, 2, 3a, 3b, 4, 5, 6 kèm theo  
Kế hoạch số: 256 /KH-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc  
Giang)*





**TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019**

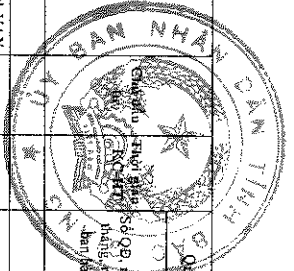
*Kèm theo Kế hoạch số 256/KH-UBND, ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang*

STT	Chiến lược	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
		Tổng số (các nguồn)	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài	Tổng số (các nguồn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
			Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB					Vốn đối ứng các dự án ODA	
	<b>TỔNG SỐ</b>	14.344.846	13.080.147	159.046	18.776	124.200	1.264.699	4.912.247	4.351.460	560.787	
A	<b>VỐN NGÂN SÁCH TỈNH</b>	9.500.654	9.500.654					3.676.539	3.676.539		
A.1	<i>Phân bổ chi tiết 90%</i>	8.953.989	8.953.989					3.676.539	3.676.539		
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	2.836.935	2.836.935					646.339	646.339		
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	5.616.500	5.616.500					3.000.000	3.000.000		TW giao cho tỉnh 2.000 tỷ đồng, tình dư kiến giao tăng so với TW là 1.000 tỷ đồng
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	87.750	87.750					28.000	28.000		
4	Vốn ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư	412.804	412.804								
5	Đầu tư từ bộ chi ngân sách địa phương							2.200	2.200		Theo dõi khoản chênh lệch giữa khoản nợ đã vay để đầu tư ngân sách của tỉnh là 67.000 triệu đồng đến hạn phải trả năm 2019 và khoản vay lại các dự án ODA năm 2019 là 69.200 triệu đồng
A.2	<i>Dự phòng 10%</i>	546.665	546.665								
B	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	4.731.792	3.467.093	159.046	18.776	124.200	1.264.699	1.063.508	571.921	491.587	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương
B.1	<i>Phân bổ chi tiết 90%</i>	4.258.613	3.120.384	159.046	18.776	124.200	1.138.229	1.063.508	571.921	491.587	
I	<b>Chương trình MTQG</b>	1.377.647	1.377.647					346.241	346.241		Vốn sự nghiệp là 121.577 tỷ đồng, tổng vốn cả CTMTQG là 467.818 tỷ đồng
-	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	920.610	920.610					218.900	218.900		
-	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	457.037	457.037					127.341	127.341		
2	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/QĐ-TTg	60.996	60.996								
3	Các chương trình mục tiêu Trung ương	1.681.741	1.681.741	159.046	18.776	124.200		225.680	225.680		
4	Vốn vay ODA	1.138.229					1.138.229	491.587		491.587	
B.2	<i>Dự phòng 10%</i>	473.179	346.709				126.470				
	<i>Trong đó:</i>										
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	102.290	102.290								
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	50.782	50.782								
-	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/QĐ-TTg	6.777	6.777								
C	<b>VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ</b>	112.400	112.400					103.000	103.000		
C.1	<i>Phân bổ chi tiết 90%</i>							84.600	84.600		
C.2	<i>Dự phòng 10%</i>	112.400	112.400					18.400	18.400		Vốn TPCT dự phòng 10% trong hạn 2016-2020
D	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG HÀNG NĂM (NGOÀI CÂN ĐỐI ĐÃ GIAO TRUNG HẠN 2016-2020)</b>							69.200		69.200	Vốn ODA vay lại theo số thông báo của Bộ Tài chính



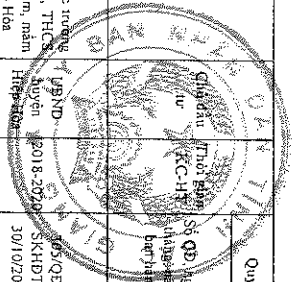
**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**  
(Kèm theo Kế hoạch số 156/KH-UBND, ngày 27/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng



STT	Đanh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2018		Kế hoạch vốn năm 2019				Chi chủ		
		Tổng mức đầu tư	Tổng số (tài sản) NS tỉnh (nguồn vốn)	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tài sản) NS tỉnh (nguồn vốn)	Tổng số (tài sản) NS tỉnh (nguồn vốn)	Tổng số (tài sản) NS tỉnh (nguồn vốn)	Tổng số (tài sản) NS tỉnh (nguồn vốn)	Tổng số (tài sản) NS tỉnh (nguồn vốn)	Tổng số (tài sản) NS tỉnh (nguồn vốn)	Tổng số (tài sản) NS tỉnh (nguồn vốn)	Tổng số (tài sản) NS tỉnh (nguồn vốn)	Tổng số (tài sản) NS tỉnh (nguồn vốn)	Tổng số (tài sản) NS tỉnh (nguồn vốn)	Tổng số (tài sản) NS tỉnh (nguồn vốn)	Tổng số (tài sản) NS tỉnh (nguồn vốn)	Tổng số (tài sản) NS tỉnh (nguồn vốn)			
TỔNG SỐ		3.113.219	1.930.150		526.647	97.741	9.017.362	8.097.089	2.245.997	194.242	39.950	5.616.500	5.228.562	4.861.962	4.141.684	3.674.339	646.539	28.000	3.000.000	
A	CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY TÍN DỤNG LƯU DẠI						530.752	530.752	530.752			316.820	316.820	63.800	63.800	63.800				
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH VÀ XỔ SỔ KIẾN THIẾT	3.113.219	1.930.150		526.647	97.741	2.870.110	1.949.837	1.715.245	194.242	39.950	1.295.242	928.642	1.077.884	610.539	582.539	28.000			
I	TRẢ NỢ CÁC DỰ ÁN QUYẾT TOÀN						236.044	236.044	188.090	47.954		167.211	167.211	47.965	47.965	47.965				
II	VỐN CHULÀN BỊ ĐÀU TƯ						14.300	14.300	14.300			10.300	10.300	2.000	2.000	2.000				
III	HỒ TRỢ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ	169.230	132.430				457.900	457.900	457.900			242.900	242.900	118.900	118.900	118.900				
I	Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện, thành phố theo Quyết định số 29/2015/QĐ-HĐND						375.000	375.000	375.000			190.000	190.000	92.500	92.500	92.500				
	Thành phố Bắc Giang						21.600	21.600	21.600			11.000	11.000	5.000	5.000	5.000				
	Huyện Sơn Động						33.700	33.700	33.700			16.900	16.900	8.300	8.300	8.300				
	Huyện Lục Ngạn						54.000	54.000	54.000			26.300	26.300	13.200	13.200	13.200				
	Huyện Lục Nam						52.700	52.700	52.700			25.900	25.900	13.100	13.100	13.100				
	Huyện Hiệp Hòa						28.800	28.800	28.800			15.200	15.200	7.100	7.100	7.100				
	Huyện Tân Yên						40.200	40.200	40.200			18.600	18.600	9.000	9.000	9.000				
	Huyện Việt Yên						31.900	31.900	31.900			16.600	16.600	8.000	8.000	8.000				
	Huyện Yên Dũng						32.900	32.900	32.900			16.900	16.900	8.300	8.300	8.300				
	Huyện Lạng Giang						42.800	42.800	42.800			21.000	21.000	10.500	10.500	10.500				
2	Hỗ trợ xây dựng trụ sở xã 2016-2020	169.230	132.430				82.900	82.900	82.900			52.900	52.900	26.400	26.400	26.400				
	Năm 2019	60.626	26.400				43.927	26.400	26.400			26.400	26.400	26.400	26.400	26.400				
	Huyện Lục Nam																			
2.1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đông Phú, Huyện Lục Nam	6592/QĐ-UBND, 31/10/2018	4.500	2.500			4.500	2.500	2.500			2.500	2.500	2.500	2.500	2.500				
2.2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Yên Sơn, Huyện Lục Nam	9176/QĐ-UBND, 31/10/2017	12.427	2.500			12.427	2.500	2.500			2.500	2.500	2.500	2.500	2.500				
	Huyện Yên Dũng																			
2.3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đông Phúc, Huyện Yên Dũng	3403/QĐ-UBND, 25/10/2018	4.600	2.500			4.600	2.500	2.500			2.500	2.500	2.500	2.500	2.500				

STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2018			Kế hoạch vốn năm 2019				Ghi chú		
				Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: Ngân sách tỉnh			Trong đó: Ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Vốn xã kiến thiết	Vốn xã nguồn thu SDD			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Nguồn vốn CPNS tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xã kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất								
	Huyện Yên Thế																					
2.4	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	UBND xã Xuân Lương	2018-2020	4025/QĐ-UBND, 30/10/2018	6.000	2.500	6.000	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	1.400	1.400	2.500	2.500			
	Huyện Hiệp Hòa																					
2.5	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hoàng Văn	UBND xã Hoàng Văn	2017	4028/QĐ-UBND, 27/10/2016	3.379	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	2.500	2.500		
2.6	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa	UBND xã Đông Lỗ	2018-2020	4764/QĐ-UBND, 30/10/2017	5.918	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500		
2.7	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hợp Thỉnh, huyện Hiệp Hòa	UBND xã Hợp Thỉnh	2018-2020	6715a/QĐ-UBND, 27/10/2017	6.555	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500		
2.8	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đông Tân, huyện Hiệp Hòa	UBND xã Đông Tân	2018-2020	101/QĐ-UBND, 31/10/2018	2.999	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500		
	Huyện Lục Ngạn																					
2.9	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn	UBND xã Tân Sơn	2018-2020	5213/QĐ-UBND, 29/10/2018	3.461	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500		
	Huyện Sơn Động																					
2.10	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Bằng Am, huyện Sơn Động	UBND xã Bằng Am	2017	1121a/QĐ-UBND, 25/3/2016	4.982	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500		
2.11	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Quế Sơn, huyện Sơn Động	UBND xã Quế Sơn	2017	1119a/QĐ-UBND, 25/3/2016	5.805	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500		
IV	Đầu tư phát triển KT-XH vùng căn cứ cách mạng (ATK) theo Quyết định số 1318/QĐ-TTg ngày 6/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ				51.143	51.143	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600		
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019				14.781	14.781	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500		
11	Cắt tạo, nâng cấp đường giao bằng các xã: Hương Lâm, Xuân Cẩm và Mai Trung, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	2018-2020	304/QĐ-SKHĐT, 30/10/2017	14.781	14.781	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500		
2	Dự án khởi công mới năm 2019				36.362	36.362	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100		



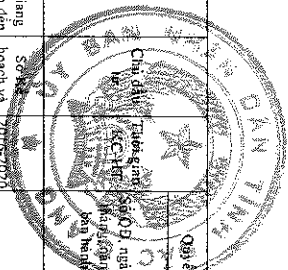
STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư sửa chỉnh cuối cùng				Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao						Lý lẽ vốn đã bỏ từ đến hết năm 2018		Kế hoạch vốn năm 2019				Chi chi
		Tổng mức đầu tư	Trong đó NS tỉnh	Số OB, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số (tỷ đồng)	Trong đó NS tỉnh	Tổng số (tỷ đồng)	Nguồn vốn CDNS tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xã	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Tổng số (tỷ đồng)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tỷ đồng)	Tổng số	Nguồn vốn NS tỉnh	Vốn xã	Vốn từ nguồn thu SDD			
2.1	Xây dựng nhà lớp học các trường (trường Mai Trung số 1, THCS Mai Đình, THCS Xuân Cẩm, năm non Đông Tân, huyện Hiệp Hòa	22.995	12.295	12.295	11.000	11.000	11.000	11.000			200	200	200	11.000	11.000	11.000						
2.2	Dự án xây dựng nhà lớp học các trường (trường Tiểu học Hoàng An, năm non Tân Sơn, huyện Hiệp Hòa	9.127	9.127	9.127	7.600	7.600	7.600	7.600			200	200	200	7.600	7.600	7.600						
2.3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các xã: Hoà Sơn, Hùng Sơn, Hiệp Thịnh, Quang Lâm và Mai Trung huyện Hiệp Hòa	1.940	1.940	1.940	8.500	8.500	8.500	8.500			200	200	200	8.500	8.500	8.500						
V	BỘ TƯỖNG NGԱՅԱՆ SÁCH TỈNH CHO CÁC DỰ ÁN ODA NHỮNG DỰ ÁN THAM GIA HỢP PHԱՆ VỚI BỘ CHƯ QUԱՆ	501.959	31.934	31.934	324.273	31.000	31.000	31.000			47.700	5.700	144.845	13.000	13.000	13.000						
1	Đợt tăng các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019																					
1.1	Chương trình Mỏ rừng Quy mô vệ sinh và (hoặc) sạch nông thôn dựa trên kết quả	3606/QĐ-BNN, 04/9/2015	277.269	20.014	219.273	20.000	20.000	20.000			30.000	3.000	106.000	6.000	6.000	6.000						
1.2	Tiểu dự án Sưa chữa và nâng cao an toàn hồ đập (WB8) tỉnh Bắc Giang	4638/BNN-HTQT, 09/11/2015	224.690	11.920	111.000	11.000	11.000	11.000			17.700	2.700	38.845	7.000	7.000	7.000						
V1	CÔNG NGHIỆP ĐIỆN		263.469	39.367	75.000	10.000	10.000				58.500	9.500	15.000	2.000	2.000	2.000						
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019		263.469	39.367	75.000	10.000	10.000				58.500	9.500	15.000	2.000	2.000	2.000						
1.1	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng & CN tỉnh	263.469	39.367	75.000	10.000	10.000	10.000			58.500	9.500	15.000	2.000	2.000	2.000			Vấn nghị sách tỉnh để ông UBND tỉnh			
V11	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		293.159	88.218	263.159	58.218	432.900	352.900	312.700	40.200	390.090	226.690	374.774	67.274	67.274	67.274						
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019		293.159	88.218	263.159	58.218	432.900	352.900	312.700	40.200	390.090	226.690	374.774	67.274	67.274	67.274						





STT	Danh mục đầu tư	Chức vụ	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao										Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch vốn năm 2019				Chi chi	
				Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Trong đó: Ngân sách tỉnh					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Trong đó: Ngân sách tỉnh			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh		
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Trong đó: NS tỉnh	Trong đó: NS tỉnh			Trong đó: NS tỉnh	Trong đó: NS tỉnh							Trong đó: NS tỉnh
1	Dự án chuyên tiếp dự kiến hoàn thành năm 2019	Ban QLDA	302/QĐ-SKHĐT, 27/10/2017	26.175	26.175	23.000	23.000	13.000	13.000	307.762	100.088	16.950	9.300	9.200	17.400	17.400	6.000	6.000	4.000	4.000	95.000	22.000	6.000	
1.1	Nhà lớp học, nhà công vụ, nhà vệ sinh xã, nhà ăn Trường THPT Sơn Đông số 1	Ban QLDA công trình Dân dụng & CN tỉnh	2018-2019	14.990	14.990	13.000	13.000	13.000	13.000					9.200	9.200	9.200	4.000	4.000	4.000	4.000			4.000	
1.2	Một tầng, xây dựng 6 phòng học, 3 phòng bộ môn và các hàng rào phụ trợ Trường THPT Ninh Nam, huyện Tân Yên	Ban QLDA công trình Dân dụng & CN tỉnh	2019-2020	11.185	11.185	10.000	10.000	10.000	10.000			10.000		8.200	8.200	8.200	2.000	2.000	2.000	2.000			2.000	
X	Y.T.T			786.397	731.912	465.200	425.200	307.762	100.088	16.950	9.300	9.200	17.400	17.400	6.041	6.041	127.000	117.000	95.000	22.000				
1	Dự án chuyên tiếp dự kiến hoàn thành năm 2019	Ban QLDA	306/QĐ-SKHĐT, 30/10/2016	11.912	11.912	10.200	10.200	10.000	10.000	297.762	100.088	16.950	7.650	441	441	441	5.000	5.000	5.000	5.000	90.000	22.000		
1.1	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Lục Nam	Ban QLDA công trình Dân dụng & CN tỉnh	2018-2020	11.912	11.912	10.200	10.200	10.000	10.000					441	441	441	5.000	5.000	5.000	5.000			12.000	
2	Dự án khởi công mới năm 2019	Ban QLDA	1708/QĐ-UBND, 30/10/2018	710.000	710.000	405.000	405.000	297.262	100.088	16.950	9.300	7.650	5.500	5.500	5.500	112.000	112.000	102.000	102.000	90.000	22.000			
2.1	Khởi nhà trung tâm, khởi nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA công trình Dân dụng & CN tỉnh	2018-2022	710.000	710.000	405.000	405.000	297.262	100.088	16.950	9.300	7.650	5.500	5.500	5.500	112.000	112.000	102.000	102.000	90.000	22.000			
2.2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	Ban QLDA công trình Dân dụng & CN tỉnh	2017-2021	64.175	10.000	50.000	10.000	500						700	700	700	10.000	10.000	10.000	10.000			10.000	
XI	HỒ TRỢ THEO QUYẾT ĐỊNH 755/QĐ-TTC			3.403	3.403	2.893	2.893	2.893	2.893					2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600			2.600	
1	Dự án khởi công mới năm 2019	Huyện Sơn Đông	288/QĐ-UBND xã Tuấn Mậu	288/QĐ-UBND xã Tuấn Mậu	288/QĐ-UBND xã Tuấn Mậu	1.332	1.332	1.332	1.332					8.200	8.200	8.200	2.200	2.200	2.200	2.200			2.200	
1.1	Công trình nước sinh hoạt cấp trung thôn Thanh Chung, xã Tuấn Mậu huyện Sơn Đông	UBND xã Tuấn Mậu	2019-2020	1.567	1.567	1.332	1.332	1.332	1.332					1.039	1.039	1.039	1.039	1.039	1.039	1.039			1.039	
1.2	Công trình nước sinh hoạt cấp trung thôn Tân Lý, xã Yên Định, huyện Sơn Đông	UBND xã Yên Định	2019-2020	1.836	1.836	1.561	1.561	1.561	1.561					1.561	1.561	1.561	1.561	1.561	1.561	1.561			1.561	
XII	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			77.049	15.410	15.400	7.400	7.400	7.400					8.200	8.200	8.200	2.200	2.200	2.200	2.200			2.200	
1	Dự án chuyên tiếp hoàn thành năm 2019			77.049	15.410	15.400	7.400	7.400	7.400					8.200	8.200	8.200	2.200	2.200	2.200	2.200			2.200	

STT	Đanh mục dự án	Chức vụ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng		Kế hoạch đầu tư công trong hạn nguồn vốn NSNN, giải đoạn 2016-2020 đã được giao				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2018				Kế hoạch vốn năm 2019				Chức chủ	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: Ngân sách tỉnh				Trong đó: Ngân sách tỉnh							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh				
1.1	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh (hồ sơ BTGPMB)	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	2016-2020	146/QĐ-VKSTC/31/10/2017	77.049	15.410	15.400	7.400	7.400	8.200	8.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	3.000.000	
<b>C</b>	<b>VỐN ĐẦU TƯ TƯ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT</b>																				
	Thành phố Bắc Giang						2.710.000	2.710.000	5.616.500	2.710.000	1.810.000	1.810.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	350.000	350.000
	Huyện Việt Yên						880.000	880.000		880.000	580.000	580.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	230.000	230.000	230.000
	Huyện Hiệp Hòa						215.000	215.000		215.000	115.000	115.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	250.000	250.000	250.000
	Huyện Yên Dũng						410.000	410.000		410.000	270.000	270.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Huyện Lạng Giang						300.000	300.000		300.000	180.000	180.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Huyện Tân Yên						360.000	360.000		360.000	200.000	200.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
	Huyện Yên Thế						111.500	111.500		111.500	71.500	71.500	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Huyện Lục Nam						335.000	335.000		335.000	215.000	215.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
	Huyện Lục Ngạn						200.000	200.000		200.000	120.000	120.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Huyện Sơn Động						95.000	95.000		95.000	55.000	55.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	<i>Trong đó:</i>																				
<b>I</b>	<b>Trích Quỹ Phát triển đất tỉnh và điều tiêu và ngân sách tỉnh để chi BTGPMB và bổ sung cho đầu tư</b>						1.192.650	1.192.650	1.192.650	992.650	992.650	656.500	656.500	656.500	656.500	656.500	656.500	656.500	656.500	656.500	656.500
<b>I</b>	<i>Trong đó:</i>																				
1	Trích Quỹ Phát triển đất tỉnh																				
2	Đo đạc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	2019		28.728	28.728															
2	Xây dựng cầu dân sinh vượt QL1, QL37 thuộc địa bàn huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang	2018-2019		28.728	28.728	25.000	25.000	10.000	15.000	10.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
3	Cải tạo sửa chữa QL37 đoạn Km70+500-Km72, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang	2018-2019		14.950	14.950	13.000	13.000	5.000	8.000	5.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
4	Cải tạo nâng cấp QL17 đoạn Km72+500-Km88, huyện Việt Yên và Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang	2018-2020		133.403	133.403	116.000	116.000	10.000	106.000	10.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
5	Dự án trải thảm mặt đường bê tông Tỉnh lộ 293 (đoạn từ siêu thị BigC đến ngã ba thị trấn Tân Dân)	Ban QLDA các công trình GT tỉnh	2018-2020		78.655	78.655	65.000	65.000	5.000	60.000	5.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
6	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Bắc Giang (giai đoạn II)	Công an tỉnh	2016-2020	392/QĐ-BCA-H41/30/10/2017	103.000	30.900	92.700	30.900	6.000	24.900	21.000	15.000	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900



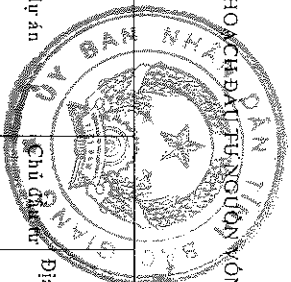
STT	Danh mục dự án	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư đầu thành công		Kế hoạch đầu tư công trong hạn nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được ghi		Lấy kế vốn đã bỏ tại đơn kế năm 2018		Kế hoạch vốn năm 2019				Chi chi					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn CENS tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xã nguồn thu thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Vốn xã nguồn thu thiết	Vốn từ nguồn thu SDB
7	Lập Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050	Số QĐ: 2019-2020 Đầu tư	87.000	87.000			50.000	50.000	50.000											Thư tư đầu tư theo định mức chi phí theo quy định
8	Hỗ trợ các huyện, thành phố thực hiện Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đối với 36 thôn, bản đặc biệt khó khăn nhà tỉnh đoàn 2019-2021 theo Nghị quyết 12/2018/NQ-HĐND, 11/7/2018	2019-2021 12/2018/NQ-HĐND, 11/7/2018	54.000	54.000			36.000	36.000	36.000											Chi tiết theo Biên số 02a
9	Hỗ trợ củng cố giao thông nông thôn giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND và 06/2018/NQ-HĐND	2017-2021 07/2017/NQ-HĐND, 13/7/2017	500.000	500.000	06/2018/NQ-HĐND, 11/7/2018	719.010	719.010	719.010	719.010	207.000	512.010	277.000	70.000	257.450	257.450					
11	Vấn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất để lại cho huyện thành phố						4.298.850	4.298.850	4.298.850			2.623.850	2.623.850	2.343.500	2.343.500					2.343.500
1	Thành phố Bắc Giang					1.683.000	1.683.000	1.683.000	792.000	1.683.000	998.000	998.000	1.065.500	1.065.500	1.065.500					1.065.500
2	Huyện Việt Yên					193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	193.500	103.500	207.000	207.000					207.000
3	Huyện Hiệp Hòa					369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	369.000	243.000	163.000	180.000	223.000					180.000
4	Huyện Yên Dũng					324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	180.000	108.000	108.000	108.000					108.000
5	Huyện Lạng Giang					100.350	100.350	100.350	100.350	100.350	100.350	64.350	54.000	54.000						54.000
6	Huyện Tân Yên					301.500	301.500	301.500	180.000	180.000	180.000	193.500	117.000	117.000	117.000					117.000
7	Huyện Yên Thế					85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	49.500	27.000	27.000						27.000
8	Huyện Lục Nam																			
9	Huyện Lục Ngạn																			
10	Huyện Sơn Động																			
*	Trong đó: Trả nợ vốn vay tín dụng cơ cấu phân ngân sách huyện phát triển					77.248	77.248	77.248	77.248	77.248	77.248	74.048	74.048	3.200	3.200					3.200
	Huyện Lục Ngạn					18.256	18.256	18.256	18.256	18.256	18.256	17.456	17.456	800	800					800
	Huyện Sơn Động					23.520	23.520	23.520	23.520	23.520	23.520	21.120	21.120	2.400	2.400					2.400



## DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGŨN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019 HỒ TRỢ 36 THŨN, BÀN ĐẶC BIỆT KHỎ KHĂN NHẤT TỈNH BẮC GIANG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 12/2018/NQ-HĐND

(Kèm theo Kế hoạch số 456 /KH-UBND, ngày 20/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng



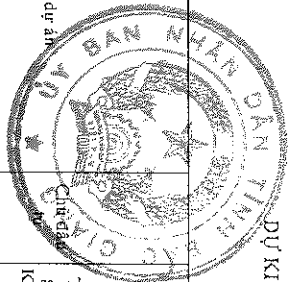
STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch vốn năm 2019					Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Vốn xã	Vốn từ nguồn thu SDD	
	<b>TỔNG SỐ</b>				22.066	18.000	0,0	0,0	0,0	18.000	18.000	18.000	0,0	0,0	
	<i>Dự án khởi công mới năm 2019</i>				22.066	18.000	0,0	0,0	0,0	18.000	18.000	18.000	0,0	0,0	
1	Huyện Sơn Động				7.587	6.000	0,0	0,0	0,0	6.000	6.000	6.000			
1	Công trình xây dựng đập tràn Khe Bực và cứng hóa hệ thống kênh mương dẫn nước, thôn Đông Lăng, xã Dương Hữu	Thôn Đông Lăng, xã Dương Hữu	2019	4330/QĐ-UBND, 29/10/2018	1.672	1.500				1.500	1.500	1.500			
2	Công trình xây dựng ngăn Đông Lừa và đường bê tông thôn Rèm xã Giáo Liêm	Thôn Rèm, xã Giáo Liêm	2019	4331/QĐ-UBND, 29/10/2018	1.926	1.500				1.500	1.500	1.500			
3	Công trình giao thông tránh trơn trượt thôn Lương xã Vĩnh Khương	Thôn Lương xã Vĩnh Khương	2019	4332/QĐ-UBND, 29/10/2018	1.967	1.500				1.500	1.500	1.500			
4	Công trình xây dựng ngăn Khe Péc và đường bê tông thôn Dân 3, xã Hữu Sản	Thôn Dân, xã Hữu Sản	2019	4333/QĐ-UBND, 29/10/2018	2.023	1.500				1.500	1.500	1.500			
11	Huyện Lục Ngạn				7.499	6.000	0,0	0,0	0,0	6.000	6.000	6.000			
5	Công trình xây dựng ngăn Tay Sơn và đường bê tông thôn Ràng Ngoại, xã Sa Lý	Thôn Ràng Ngoại, xã Sa Lý	2019	5216/QĐ-UBND, 29/10/2018	1.922	1.500				1.500	1.500	1.500			
6	Công trình xây dựng ngăn thôn Khuôn Kén, xã Tân Sơn	Thôn Khuôn Kén, xã Tân Sơn	2019	5217/QĐ-UBND, 29/10/2018	1.670	1.500				1.500	1.500	1.500			
7	Công trình xây dựng ngăn tràn Vầng Ngân và đường bê tông thôn Cổ Vải, xã Sơn Hải	Thôn Cổ Vải, xã Sơn Hải	2019	5218/QĐ-UBND, 29/10/2018	1.983	1.500				1.500	1.500	1.500			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng		Kế hoạch vốn năm 2019				Ghi chú		
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Ngân sách tỉnh	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh				Tổng số	Nguồn vốn NS tỉnh
8	Công trình xây dựng ngầm tràn và đường bê tông thôn Chá, xã Phong Vân	UBND xã Phong Vân	Thôn Chá, xã Phong Vân	2019	5219/QĐ-UBND, 29/10/2018	1.924	1.500		1.500	1.500	1.500	1.500			
III	<b>Huyện Lục Nam</b>					3.343	3.000	0,0	3.000	3.000	3.000	3.000			
9	Công trình cải tạo, nạo vét sửa chữa đập Cây Sỉ + củng cố hệ thống kênh mương dẫn nước và đường bê tông thôn Khe Sâu, xã Trường Sơn	UBND xã Trường Sơn	Thôn Khe Sâu, xã Trường Sơn	2019	6599/QĐ-UBND, 31/10/2018	1.657	1.500		1.500	1.500	1.500	1.500			
10	Công trình cải tạo, sửa chữa đập Khe Ngái và củng cố hệ thống kênh mương dẫn nước thôn Bắc Máng, xã Vô Tranh	UBND xã Vô Tranh	Thôn Bắc Máng, xã Vô Tranh	2019	6598/QĐ-UBND, 31/10/2018	1.687	1.500		1.500	1.500	1.500	1.500			
IV	<b>Huyện Yên Thế</b>					3.636	3.000	0,0	3.000	3.000	3.000	3.000			
11	Công trình cải tạo, nâng cấp hồ Đồng Cờ và củng cố hệ thống kênh mương dẫn nước thôn Đồng Cờ, xã Tiên Thắng	UBND xã Tiên Thắng	Thôn Đồng Cờ, xã Tiên Thắng	2019	11/QĐ-UBND, 28/10/2018	1.647	1.500		1.500	1.500	1.500	1.500			
12	Công trình xây dựng ngầm dân sinh Hồ Bạc và đường bê tông thôn Trại Mới, xã Đồng Hưu	UBND xã Đồng Hưu	Thôn Trại Mới, xã Đồng Hưu	2019	3985/QĐ-UBND, 24/10/2018	1.989	1.500		1.500	1.500	1.500	1.500			

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN HỖ TRỢ CƠ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2019**

(Kèm theo Kế hoạch số 25/KH-UBND, ngày 21/1/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

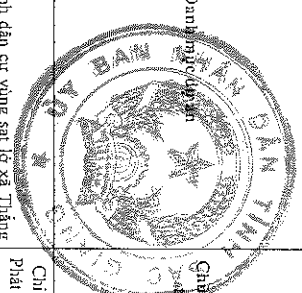


STT	Tên mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch 5 năm 2016-2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch vốn năm 2019			
													Ước tính	Ước tính		
	<b>TỔNG SỐ</b>		4.060.512	2.824.159	1.416.130	605.625	2.106.876	1.245.536	121.066	1.510.577	678.353	654.815	225.680	29.771		
1	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC VÙNG		1.959.187	1.620.834	1.04.934	78.000	646.066	626.066	111.066	827.902	345.409	110.430	108.430	19.771		
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018		526.902	506.902	104.934	78.000	50.000	50.000	30.000	92.809	72.809	5.191	5.191	5.191		
1.1	Kế hoạch sát từ kế hoạch ngân là, đường cứu hộ, cứu nạn 4 xã vùng sông Thương, sông Sỏi huyện Yên Thế	UBND huyện Yên Thế	2220/QĐ-UBND, 21/12/2010; 1977/QĐ-UBND, 27/12/2013	526.902	506.902	104.934	78.000	50.000	30.000	92.809	72.809	5.191	5.191	5.191		
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019		561.403	523.991			435.000	435.000		243.300	243.100	73.659	73.659			
2.1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 295 (đoạn Vôi -Bến Tuấn và đoạn Ngọc Châu - TT Thăng)	Ban QLDA DTXD các công trình giao thông tỉnh	1988/QĐ-UBND, 30/10/2015	285.000	285.000			245.000	245.000	115.100	115.100	35.659	35.659			
2.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã từ Cầu Liêng Phúc Hòa - thị trấn Cao Thương đi Cao Xã - Lam Cối đến Hoàng Thanh (huyện Hiệp Hòa)	UBND huyện Tân Yên	2016-UBND, 30/3/2016	463/QĐ-UBND, 100.000	99.800	80.000	80.000	80.000		55.200	55.000	14.000	14.000			
2.3	Đường vào trung tâm xã Bông Am, huyện Sơn Động	UBND huyện Sơn Động	2016-UBND, 18/3/2016	357/QĐ-UBND, 83.447	83.447	65.000	65.000	65.000		38.000	38.000	14.000	14.000			
2.4	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bắc Giang	Sở Nội vụ	2016-UBND, 15/3/2016	324/QĐ-UBND, 92.956	55.744	45.000	45.000	45.000		35.000	35.000	10.000	10.000			
3	Các dự án khai công mới năm 2019		85.000	85.000								5.000	5.000			
3.1	Cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã Nhim Sơn và Phiú Nham, huyện Lục Ngạn	UBND huyện Lục Ngạn	2018-UBND ngày 30/10/2018	1703/QĐ-UBND, 85.000	85.000							5.000	5.000			
4	Hỗ trợ các dự án cấp bách		785.882	504.941			161.066	141.066	81.066	491.793	29.500	26.580	24.580	14.580		

Đang chờ  
sơ bộ  
số liệu  
khi tính  
đến 31/12  
và tổng  
lưu là 50  
tỷ đồng  
KSH/UBND-  
TTL  
7452/2019

STT	Danhs mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú		
				Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NSTW	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương				
				Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018																				
4.1	Xây dựng cầu Đồng Xuyên và đường dẫn lên cầu	Ban QLDA ĐTXD các CT Giao thông tỉnh	2011-2015	748/QĐ-UBND, 14/6/2012	528.026	300.000						61.066	61.066	429.526	1.500	14.580	14.580				
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019																				
4.2	Đầu tư hỗ trợ đời sống, sản xuất cho hộ tái định cư và cộng đồng dân số tại của một số xã có tiếp nhận dân tái định cư thuộc dự án di dân tái định cư Trường bản quốc gia khu vực I	Ban QLDA TB QG KVI-TBI (Chi cục PTNT tỉnh)	2014-2017	34/QĐ-UBND, 10/01/2014; 585/QĐ-UBND, 14/5/2014; 1511/QĐ-UBND, 02/10/2014	257.856	204.941						80.000	20.000	62.267	28.000	12.000	10.000				Không bao gồm vốn đã sử dụng 41.862 tỷ đồng của dự án 08 hồ thủy điện Dầu Chà thuộc DA TBI (GD), sang ngoài kế hoạch trong hạn 30/06/2020
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU HỖ TRỢ VỐN ĐỐI ƯNG ODA CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ																				
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019																				
1.1	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiền vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang	UBND thành phố Bắc Giang	2016-2020	1709/QĐ-UBND, 16/9/2015	887.442	133.266		476/QĐ-UBND, 31/03/2016	887.442	124.200		884.942	124.200	391.131	56.000	440.135	20.000				
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÀM NGHIỆP BỀN VỮNG																				
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019																				
1.1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang	Sở Nông nghiệp và PTNT	2016-2020	1987/QĐ-UBND, 30/10/2015	92.622	78.997						35.250	30.250	23.100	23.000	7.250	7.250				
1.2	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và xây dựng đường làm nghiệp tỉnh Bắc Giang	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	2016-2020	555/QĐ-UBND, 30/10/2015	110.100	110.000		456/QĐ-UBND, 30/3/2016	110.100	110.000		54.000	49.000	35.100	30.000	8.000	8.000				
IV	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIÀM NHỆ THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ																				
I	Các dự án hỗ trợ sắp xếp dân cư nơi cần thiết																				
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019																				
					60.306	48.000						30.000	30.000	22.100	22.000	8.000	8.000				
					60.306	48.000						30.000	30.000	22.100	22.000	8.000	8.000				





STT	Đanh mục đầu tư	Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: Vốn NS Trung ương						
										Thư hỏi các khoản vay trước	Thanh toán hợp lệ XDCB			Thư hỏi các khoản vay trước	Thanh toán hợp lệ XDCB					
1.1	Sắp xếp và ổn định dân cư vùng sát tả xã Thăng Chương, huyện Yên Dũng (địa đoạn 2)		2016-2020	1994/QĐ-UBND, 30/10/2015	60.306	48.000				30.000	30.000			22.100	22.000	8.000	8.000			
2	Cải thiện công cố, nâng cấp hệ thống đê sông				85.029	85.000				40.000	40.000			30.200	30.000	10.000	10.000			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				85.029	85.000				40.000	40.000			30.200	30.000	10.000	10.000			
2.1	Nâng cấp đê tả Lục Nam đoạn từ Quốc lộ 37- Núi Xà và huyện đê Vũ Xá - Đan Hội huyện Lục Nam	UBND huyện Lục Nam	2016-2020	1993/QĐ-UBND, 30/10/2015	85.029	85.000				40.000	40.000			30.200	30.000	10.000	10.000			
3	Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (ND 21/2013/NĐ-CP ngày 19/2/2013)				41.613	3.000				3.000	3.000					3.000	3.000			
3.1	Dự án đầu tư xây dựng mô hình điểm về xây dựng trang trại hữu cơ Hợp Hòa của Công ty TNHH Kim Tân Minh	Công ty TNHH Kim Tân Minh	2015-2016	2012/1000591 ngày 13/01/2015	41.613	3.000				3.000	3.000					3.000	3.000			
V	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN MIỀN NÚI VÀ HẢI ĐẢO				263.469	224.102				75.000	65.000	10.000		51.500	44.000	15.000	13.000			
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				263.469	224.102				75.000	65.000	10.000		51.500	44.000	15.000	13.000			
1.1	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020	Ban QLDA ĐTXD nông thôn Đan định & CN tỉnh	2013-2020	964/QĐ-UBND, 04/7/2014	263.469	224.102				75.000	65.000	10.000		51.500	44.000	15.000	13.000			
VI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP				181.873	170.000				127.568	113.020			77.300	77.000	23.000	23.000			
*	Hạ tầng khu công nghiệp				120.225	120.000				80.020	80.020			47.200	47.000	20.000	20.000			
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019				120.225	120.000				80.020	80.020			47.200	47.000	20.000	20.000			
1.1	Trạm xử lý nước thải hệ thống đường giao thông mới khu phía Bắc KCN Song Khê -Núi Hoàng	Công ty Phát triển HT KCN tỉnh Bắc Giang	2016-2019	1996/QĐ-UBND, 30/10/2015	120.225	120.000				80.020	80.020			47.200	47.000	20.000	20.000			
*	Hạ tầng cụm công nghiệp				61.648	50.000				47.548	33.000			30.100	30.000	3.000	3.000			
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019				61.648	50.000				47.548	33.000			30.100	30.000	3.000	3.000			
1.1	Hồ xử lý nước thải cụm công nghiệp Đại Lâm, huyện Lạng Giang	UBND huyện Lạng Giang	2016-2018	1997/QĐ-UBND, 30/10/2015	61.648	50.000				47.548	33.000			30.100	30.000	3.000	3.000			
VII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VĂN HÓA				98.353	87.653				45.000	40.000			1.000		10.000	5.000			

STT	Dan h mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018			Kế hoạch vốn năm 2019			Chi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương		
					Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
I	Các dự án khởi công mới năm 2019				98.353	87.653				45.000	40.000						10.000	5.000	
1.1	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt những di tích khởi nghĩa Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn I)	Sở Văn hóa, TT và DL	2017-2021	1740/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	98.353	87.653				45.000	40.000						10.000	5.000	
VIII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DU LỊCH				173507	173307				101049,5	60000						13000	13000	
I	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2019				173507	173307				101049,5	60000						13000	13000	
1.1	Hạ tầng khu du lịch sinh thái Suối Mỡ huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Lục Nam	2016-2020	1982/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015	90.055	89.855	80.200	68.000		81.050	40.000						8.000	8.000	
1.2	Đường và hạ tầng vào khu Thiền viện Trúc Lâm (Phùng Hoàng và Chùa Kem, xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng)	UBND huyện Yên Dũng	2018-2022	1983/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015	83.452	83.452	83.425	83.425		20.000	20.000						5.000	5.000	
IX	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CÔNG NGHIỆP THÔNG TIN				45.011	36.000				20.000	20.000						2.000	2.000	
I	Dự án khởi công mới năm 2019				45.011	36.000				20.000	20.000						2.000	2.000	
1.1	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Giang	Sở Thông tin truyền thông	2017-2020	447/QĐ-UBND, ngày 29/3/2016	45.011	36.000				20.000	20.000						2.000	2.000	
X	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG				62.000	54.000				45.000	45.000						5.000	5.000	
I	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2019				62.000	54.000				45.000	45.000						5.000	5.000	
1.1	Xây dựng Khoa dân tộc nội trú Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	2016-2020	474/QĐ-UBND, ngày 31/3/2016	62.000	54.000	62.000	54.000		45.000	45.000						5.000	5.000	



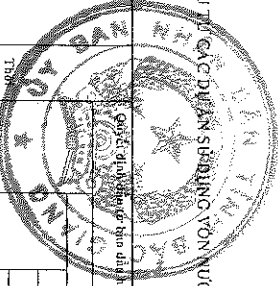


**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÁC ĐIỂM BỔ SUNG VỐN NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) VÀ KẾ HOẠCH VỐN ODA CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

**VAY LẠI NĂM 2019**

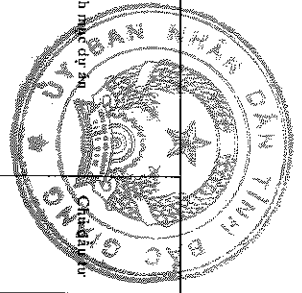
*(Kèm theo Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 21/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*



STT	Danh mục dự án	Chịu đầu tư	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong mức đầu tư				Kế hoạch đầu tư trong hạn giải quyết 2016-2020				Kế hoạch đầu tư năm 2019				Ghi chú							
					Vốn trong nước		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Vốn trong nước		Vốn nước ngoài		Vốn trong nước		Vốn nước ngoài									
					Tổng số	NSTW	Tổng số	Trong đó: vay lại	Tổng số	TPCP	Tổng số	NSTW	Tổng số	NSTW	Tổng số	NSTW								
					Tổng số	NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	TPCP	Tổng số	NSTW	Tổng số	NSTW	Tổng số	NSTW								
<b>TỔNG SỐ</b>																								
1	Liên hệ Công ty, 06 thị trường				1.164.711	233.772	124.200	109.572	930.939	160.979	769.960	1.058.332	184.083	134.200	20.000	930.939	769.960	546.135	26.000	20.000	420.135	50.000	370.135	
1	<i>Các chương trình ưu tiên</i>				1.164.711	233.772	124.200	109.572	930.939	160.979	769.960	1.058.332	184.083	134.200	20.000	930.939	769.960	546.135	26.000	20.000	420.135	50.000	370.135	
(1)	Phát triển các đô thị đặc biệt (CMS) lần 2, vay vốn ODA - Dự án thành phố tỉnh Bắc Giang	UBND TP Bắc Giang	2016-2020	1709/QĐ-UBND, 1609/2013-UBND, 476/QĐ-UBND, 3108/2016	887.442	166.583	124.200	42.303	32.931.000	720.859	144.172	576.687	845.039	164.083	124.200	720.859	576.687	440.135	20.000	20.000	420.135	50.000	370.135	
(2)	Chương trình Mã rừng Quy hoạch vùng và Núi rừng quốc gia vùng núi phía Bắc	Trung tâm Núi rừng & VSVNT tỉnh Bắc Giang	2016-2020	3606/QĐ-UBND, 3964/2015-UBND, 04/202015	277.269	67.189		671.891	9.097.000	210.080	16.807	193.273	213.273	20.000		20.000	210.080	193.273	106.000	6.000	100.000	10.000	90.000	
1	Liên hệ Y tế				485.135	37.899		37.899	447.236	447.236		447.236	282.522	15.771		15.771	261.512	261.512	1.339		1.339		1.339	
1	<i>Các chương trình ưu tiên</i>				485.135	37.899		37.899	447.236	447.236		447.236	282.522	15.771		15.771	261.512	261.512	1.339		1.339		1.339	
(1)	Phát triển Bệnh viện tỉnh, vùng giải quyết II, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Bắc Giang	2016-2020	1916/QĐ-UBND, 1712/2013-UBND, 1351/QĐ-UBND, 26/8/2016-714/QĐ-BYT, ngày 02/12/2016	198.089	25.891		23.891	756.000.000	172.198	172.198	172.198	8.500			8.500	172.198	172.198						
(2)	Liên hệ Y tế, chữa bệnh				64.836	7.710		7.710	57.127	57.127		57.127	2.500			2.500	57.127	57.127	1.339		1.339		1.339	
(3)	Hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	Số Y tế	2013-2019	2136/QĐ-BYT, ngày 16/02/2014 của Bộ Y tế	222.209	4.298		4.298	217.911	217.911		217.911	36.988			36.988	32.217	32.217						
1	<i>Các chương trình ưu tiên</i>				222.209	4.298		4.298	217.911	217.911		217.911	36.988			36.988	32.217	32.217						
101	Liên hệ Ngân sách và PTNT				231.600	11.920		11.920	212.780	212.780		212.780	111.000			11.000	100.000	100.000	7.000		7.000		7.000	
1	<i>Các chương trình ưu tiên</i>				231.600	11.920		11.920	212.780	212.780		212.780	111.000			11.000	100.000	100.000	7.000		7.000		7.000	





**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2019**  
(Kèm theo Kế hoạch số 25/KH-UBND, ngày 01/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020				Lịch kế vốn đã bố trí đến hết năm 2018		Kế hoạch vốn TPCP năm 2019			Ghi chú		
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn TPCP giải đoạn 2017-2020	Vốn NSDP	Các nguồn vốn khác	Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	
1	Ngành giao thông					1.230.512	1.030.000	1.107.000	180.000	927.000	180.000	843.500	842.400	84.600	84.600				
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					1.230.512	1.030.000	1.107.000	180.000	927.000	180.000	843.500	842.400	84.600	84.600				
1	Dường Vành đai IV (Hà Nội) địa phận tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA DTXD các công trình giao thông tỉnh	Huyện: Việt Yên, Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	Cấp III đồng bằng; tuyến chính 20,8 km; tuyến nhánh 14,6 km; 02 cầu	2017-2020	1384/QĐ-UBND, 11/8/2017	1.230.512	1.030.000	1.107.000	180.000	927.000	180.000	843.500	842.400	84.600	84.600			Số vốn TPCP còn lại trong 90% kế hoạch vốn trong hạn đã giao giải
<b>TỔNG SỐ</b>							1.230.512	1.030.000	1.107.000	180.000	927.000	180.000	843.500	842.400	84.600	84.600			

**DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN TPCP NĂM 2019 TỪ 10% DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN TPCP GIAI ĐOẠN 2016-2020 TẠI ĐỊA PHƯƠNG**  
 (Kèm theo kế hoạch số 256 KH-UBND, ngày 20/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế KC-HT	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2018			Kế hoạch vốn TPCP năm 2019			Ghi chú			
						Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
TỔNG SỐ																					
I	Ngành giao thông																				
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019																				
1.1	Đường Vành đai IV (Hà Nội) địa phận tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Huyện: Việt Yên, Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang	Cấp III đồng bằng; tuyến chính 20,8 km; tuyến nhánh 14,6 km; 02 cầu	2017-2020																
II	CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC MẦM NON, TIỂU HỌC																				
I	Dự án khởi công mới năm 2019																				Phân bổ vốn dự phòng
1.1	Đầu tư xây dựng phòng học trường mầm non, tiểu học của huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Thế	Huyện Yên Thế	Phòng học mầm non, tiểu học	2019-2020																Phân bổ vốn dự phòng



**PHỤ BIỂU CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH  
MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019**

*Kế hoạch số: 256 /KH-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh)*



**TỔNG HỢP DỰ KIẾN PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**

*(Kèm theo Kế hoạch số 256/KH-UBND, ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục	Đơn vị chủ trì, quản lý	Kế hoạch vốn năm 2019				Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương	
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>357.500</b>	<b>218.900</b>	<b>60.000</b>	<b>78.600</b>	
I	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội		282.400	218.900	60.000	3.500	
1	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại các xã	UBND các xã	255.400	195.400	60.000		
	<i>Trong đó: Thực hiện thu hồi vốn đã ứng trước vốn xây dựng nông thôn mới</i>						
2	Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn		23.500	23.500			
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		1.500	1.500			
1.1	DA cấp nước sinh hoạt cấp nước sinh hoạt xã Quang Châu, Việt Yên						
1.2	DA cấp nước sinh hoạt liên xã Yên Mỹ - thị trấn Vôi, Lạng Giang						
1.3	DA cấp nước sinh hoạt Thị Trấn Neo, Yên Dũng	Công ty TNHH môi trường công nghệ cao Nam An	1.500	1.500			
1.4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên						
*	<i>Dự án khởi công mới</i>		22.000	22.000			
2.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung các xã Khán Lạng, Chu Điện, Phương Sơn huyện Lục Nam	Liên danh CTCP tư vấn giám sát và KDCL công trình và CTCPXL và công nghệ Châu Âu	10.000	10.000			
2.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	Liên danh CT Bách Long và CTTNHHMTV xây dựng và cấp nước Hà Bắc	6.000	6.000			
2.3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung các xã Tam Hiệp, Tân Hiệp huyện Yên Thế	Liên danh CTCP xây lắp công trình và ĐT phát triển Nam Sơn và CTCP cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	6.000	6.000			
3	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	Sở Thông tin và Truyền thông	3.500			3.500	<i>Chi tiết theo Biểu số 03.b-1.1 kèm theo</i>
II	Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân		10.000			10.000	
-	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn (đào tạo nghề cho lao động nông thôn)	Sở Lao động, TB và XH;	10.000			10.000	<i>Chi tiết theo Biểu số 03.b-1.2 kèm theo</i>
III	Phát triển giáo dục nông thôn	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.000			10.000	<i>Chi tiết theo Biểu số 03.b-1.3 kèm theo</i>
IV	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn mới	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	1.700			1.700	<i>Chi tiết theo Biểu số 03.b-1.4 kèm theo</i>
V	Nội dung khác theo TT43 của BTC (Phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển ngành nghề nông thôn; Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, truyền thông về xây dựng nông thôn mới...)		53.400			53.400	

## DỰ KIẾN KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019

(Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương)

(Kèm theo Kế hoạch số 256 /KH-UBND, ngày 30 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

## CHỦ ĐẦU TƯ: SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

stt	Danh mục	Kế hoạch năm 2019				Ghi chú
		Chỉ tiêu	Kế hoạch vốn (triệu đồng)			
			Tổng số	Trong đó:		
		Vốn ĐTPT		Vốn sự nghiệp		
I	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	3 đài huyện, 8 đài xã	3.500		3.500	

## KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019

(vốn ngân sách Trung ương)

Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn



Kèm theo Kế hoạch số 256 /KH-UBND, ngày 30 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chương trình, dự án	Chỉ tiêu đào tạo (người)		KH vốn sự nghệ năm 2019 (triệu đồng)	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó lao động thuộc đối tượng ưu tiên			
	<b>TỔNG SỐ</b>	3.640	3.111	10.000,0		
<b>I</b>	<b>Đào tạo nghề cho lao động nông thôn</b>	3.640	3.111	5.140,4		
1	Nhóm nghề công nghiệp, dịch vụ	2.040	1.707	3.315,0	UBND các huyện, thành phố	
2	Nhóm nghề nông nghiệp	430	371	493,4	Sở Nông nghiệp & PTNT; Sở Lao động, TB&XH	Bao gồm 40 người khuyết tật
3	Nhóm nghề chăn nuôi thú y	1.040	931	1.158,4	Sở Nông nghiệp & PTNT; Sở Lao động, TB&XH	Bao gồm 80 người khuyết tật
4	Nhóm nghề nuôi trồng thủy sản	90	62	93,6	Sở Nông nghiệp & PTNT	
5	Nhóm nghề tiêu thụ công nghiệp	40	40	80,0	Sở Lao động, TB&XH	40 người khuyết tật
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho đối tượng chính sách tham gia học nghề</b>			4.559,6		
1	Thanh toán hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại còn thiếu cho đối tượng chính sách tham gia học nghề năm 2018			471,1	UBND các huyện: Lục Nam; Yên Thế	
2	Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho đối tượng chính sách tham gia học nghề năm 2019			4.088,5	Sở Lao động - TB&XH; Sở Nông nghiệp & PTNT; UBND các huyện	
<b>III</b>	<b>Tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm</b>			150	Sở Lao động, TB&XH; Sở Nông nghiệp & PTNT	

IV	Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng cho giáo viên, người dạy nghề; cán bộ quản lý đào tạo nghề cộng tác viên tư vấn học nghề, việc làm			100	Sở Lao động - TB&XH;	
V	Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án			50	Sở Lao động - TB&XH; Sở Nông nghiệp & PTNT	

**KẾ HOẠCH**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**  
 (vốn ngân sách Trung ương)

Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn  
 (Kèm theo Kế hoạch số 56 /KH-UBND, ngày 30 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**GIAO CHO: SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Chỉ tiêu (người)	Kế hoạch vốn năm 2019 (triệu đồng)
	<b>Tổng số</b>		160	750,0
I	Đào tạo nghề cho người khuyết tật		160	320,0
1	Hợp tác xã Tiểu thủ công nghiệp thương binh xã Việt Lập		40	80,0
-	Mây tre đan	2	40	80,0
2	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Lan		40	80,0
-	Chăn nuôi gà đồi vườn	2	40	80,0
3	Công ty TNHH MTV Chung Nga		40	80,0
-	Chăn nuôi gà đồi vườn	2	40	80,0
4	Trung tâm nhân đạo Thiên Phúc		40	80,0
-	Trồng nấm	2	40	80,0
II	Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho đối tượng chính sách tham gia học nghề		160	200,0
III	Tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm			100,0
IV	Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng cho giáo viên, người dạy nghề; cán bộ quản lý đào tạo nghề cộng tác viên tư vấn học nghề, việc làm			100,0
V	Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án			30,0







**KẾ HOẠCH**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**  
(vốn ngân sách Trung ương)

**Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn**

(Kèm theo Kế hoạch số 257 /KH-UBND, ngày 30 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**GIAO CHO: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Chỉ tiêu (người)	Kế hoạch vốn năm 2019 (triệu đồng)
	<b>Tổng số</b>		<b>1.440</b>	<b>2.975,0</b>
<b>I</b>	<b>Đào tạo nghề cho lao động nông thôn</b>		<b>1.440</b>	<b>1.505,4</b>
<b>1</b>	<b>Trung tâm Khuyến nông</b>		<b>60</b>	<b>62,4</b>
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	2	30	31,2
-	Nuôi cá nước ngọt trong ao	2	30	31,2
<b>2</b>	<b>Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tân Yên</b>		<b>90</b>	<b>101,4</b>
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	2	30	31,2
-	Nuôi cá nước ngọt trong ao	2	30	31,2
-	Trồng nấm	2	30	39,0
<b>3</b>	<b>Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Bắc Giang</b>		<b>180</b>	<b>187,2</b>
-	Trồng bưởi, cam, chanh	2	30	31,2
-	Trồng rau an toàn	2	30	31,2
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	2	30	31,2
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho trâu bò	2	30	31,2
-	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gia cầm	2	30	31,2
-	Nuôi cá nước ngọt trong ao	2	30	31,2
<b>4</b>	<b>Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Hiệp Hòa</b>		<b>90</b>	<b>93,6</b>
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	2	30	31,2
-	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gia cầm	2	30	31,2
-	Trồng bưởi, cam, chanh	2	30	31,2
<b>8</b>	<b>Công ty TNHH một thành viên Mai Hòa</b>		<b>90</b>	<b>93,6</b>
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	2	90	93,6
<b>7</b>	<b>Trung tâm dạy nghề Xương Giang - Chi nhánh Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Phương Lan</b>		<b>240</b>	<b>249,6</b>
-	Nuôi ong mật	2	60	62,4
-	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gia cầm	2	90	93,6
-	Trồng bưởi, cam, chanh	2	90	93,6
<b>6</b>	<b>Công ty TNHH một thành viên Chung Nga</b>		<b>90</b>	<b>93,6</b>

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Chỉ tiêu (người)	Kế hoạch vốn năm 2019 (triệu đồng)
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	2	30	31,2
-	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gia cầm	2	60	62,4
<b>5</b>	<b>Trung tâm Dạy nghề tư thục Phương Nam</b>		<b>240</b>	<b>249,6</b>
-	Chăn nuôi gà đồi vườn	2	90	93,6
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	2	60	62,4
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	2	90	93,6
<b>11</b>	<b>Công ty TNHH Đầu tư phát triển và Dịch vụ học viện nông nghiệp Việt Nam</b>		<b>150</b>	<b>156,0</b>
-	Trồng bưởi, cam, chanh	2	30	31,2
-	Phòng trừ bệnh cho cây ăn quả	2	30	31,2
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	2	30	31,2
-	Trồng rau an toàn	2	60	62,4
<b>9</b>	<b>Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Lan</b>		<b>60</b>	<b>62,4</b>
-	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gia cầm	2	30	31,2
-	Nuôi và phòng trị bệnh cho lợn	2	30	31,2
<b>10</b>	<b>Công ty tư vấn đầu tư phát triển nông lâm nghiệp Hồng Liên</b>		<b>120</b>	<b>124,8</b>
-	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	2	60	62,4
-	Trồng chè	2	60	62,4
<b>12</b>	<b>Trường Trung cấp nghề miền núi Yên Thế</b>		<b>30</b>	<b>31,2</b>
-	Nuôi và phòng trừ bệnh cho gia cầm	2	30	31,2
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho đối tượng chính sách tham gia học nghề</b>			<b>1.399,6</b>
<b>III</b>	<b>Tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm</b>			<b>50,0</b>
<b>IV</b>	<b>Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án</b>			<b>20,0</b>

**KẾ HOẠCH**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**  
 (vốn ngân sách Trung ương)

Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn  
 (Kèm theo Kế hoạch số 256 /KH-UBND, ngày 30 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**GIAO CHO: UBND HUYỆN YÊN DŨNG**

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Chỉ tiêu (người)	Kế hoạch vốn năm 2019 (triệu đồng)
	Tổng số		150	325,0
I	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		150	195,0
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Hòe		60	78,0
-	Máy công nghiệp	2	60	78,0
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Yên Dũng		90	117,0
-	Máy công nghiệp	2	90	117,0
II	Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho đối tượng chính sách tham gia học nghề			130,0

**KẾ HOẠCH**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**  
 (vốn ngân sách Trung ương)

Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số 256 /KH-UBND, ngày 30 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**GIAO CHO: UBND HUYỆN LỤC NGẠN**

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Chỉ tiêu (người)	Kế hoạch vốn năm 2019 (triệu đồng)
	Tổng số		180	681,0
<b>I</b>	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		180	351,0
<b>1</b>	Trung tâm Dạy nghề Xương Giang (Chi nhánh Công ty TNHH cung ứng nhân lực Phương Lan)		180	351,0
-	Sửa chữa máy nông nghiệp	3	60	117,0
-	Cơ khí	3	60	117,0
-	Điện dân dụng	3	60	117,0
<b>II</b>	Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho đối tượng chính sách tham gia học nghề			330,0



**KẾ HOẠCH**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**  
 (vốn ngân sách Trung ương)

**Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn**

(Kèm theo Kế hoạch số 256/KH-UBND, ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**GIAO CHO: UBND HUYỆN LẠNG GIANG**

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Chỉ tiêu (người)	Kế hoạch vốn năm 2019 (triệu đồng)
	<b>Tổng số</b>		240	562,0
<b>I</b>	<b>Đào tạo nghề cho lao động nông thôn</b>		240	312,0
1	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Lan		60	78,0
-	May công nghiệp	2	60	78,0
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Bắc Giang		60	78,0
-	May công nghiệp	2	60	78,0
3	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Lan		60	78,0
-	May công nghiệp	2	60	78,0
4	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Bắc Giang		60	78,0
-	May công nghiệp	2	60	78,0
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho đối tượng chính sách tham gia học nghề</b>			250,0

**KẾ HOẠCH**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**

(vốn ngân sách Trung ương)

**Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn**

*(Kèm theo Kế hoạch số 256 /KH-UBND, ngày 30 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**GIAO CHO: UBND HUYỆN LỤC NAM**

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Chỉ tiêu (người)	Kế hoạch vốn năm 2019 (triệu đồng)
	<b>Tổng số</b>		390	1.652,0
<b>I</b>	<b>Đào tạo nghề cho lao động nông thôn</b>		390	702,0
1	Trung tâm Dạy nghề Xương Giang (Chi nhánh Công ty TNHH cung ứng nhân lực Phương Lan)		120	234,0
-	Cơ khí	3	60	117,0
-	Sửa chữa máy nông nghiệp	3	60	117,0
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Công đoàn Bắc Giang		270	468,0
-	Cơ khí	3	90	175,5
-	Điện dân dụng	3	90	175,5
-	Máy công nghiệp	2	90	117,0
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho đối tượng chính sách tham gia học nghề</b>			950,0
1	Thanh toán hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại còn thiếu cho đối tượng chính sách tham gia học nghề năm 2018			310,8
2	Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho đối tượng chính sách tham gia học nghề năm 2019			639,2



Biểu số 03.b-1.2h

**KẾ HOẠCH**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**  
(vốn ngân sách Trung ương)

**Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn**

(Kèm theo Kế hoạch số 256 /KH-UBND, ngày 30 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**GIAO CHO: UBND HUYỆN TÂN YÊN**

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Chỉ tiêu (người)	Kế hoạch vốn năm 2019 (triệu đồng)
	<b>Tổng số</b>		<b>420</b>	<b>896,0</b>
<b>I</b>	<b>Đào tạo nghề cho lao động nông thôn</b>		<b>420</b>	<b>546,0</b>
1	Trung tâm Dạy nghề tư thục 2/9		300	390,0
-	Máy công nghiệp	2	300	390,0
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tân Yên		120	156,0
-	Máy công nghiệp	2	120	156,0
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho đối tượng chính sách tham gia học nghề</b>			<b>350,0</b>

**KẾ HOẠCH**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**  
 (vốn ngân sách Trung ương)

Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số 256 /KH-UBND, ngày 30 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**GIAO CHO: UBND HUYỆN SƠN ĐỘNG**

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Chỉ tiêu (người)	Kế hoạch vốn năm 2019 (triệu đồng)
	<b>Tổng số</b>		180	581,0
<b>I</b>	<b>Đào tạo nghề cho lao động nông thôn</b>		180	351,0
<b>1</b>	Trung tâm Dạy nghề Xương Giang (Chi nhánh Công ty TNHH cung ứng nhân lực Phương Lan)		180	351,0
-	Cơ khí	3	90	175,5
-	Sửa chữa máy nông nghiệp	3	60	117,0
-	Sửa chữa xe máy	3	30	58,5
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho đối tượng chính sách tham gia học nghề</b>			230,0



**KẾ HOẠCH**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**  
 (vốn ngân sách Trung ương)

Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn  
 (Kèm theo Kế hoạch số 256 /KH-UBND, ngày 30 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)



**GIAO CHO: UBND HUYỆN YÊN THẾ**

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Chỉ tiêu (người)	Kế hoạch vốn năm 2019 (triệu đồng)
	Tổng số		150	702,50
I	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		150	292,5
1	Trung tâm Dạy nghề Phương Nam		150	292,5
-	Cơ khí	3	150	292,5
II	Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho đối tượng chính sách tham gia học nghề			410,0
1	Thanh toán hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại còn thiếu cho đối tượng chính sách tham gia học nghề năm 2018			160,3
2	Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho đối tượng chính sách tham gia học nghề năm 2019			249,7

**KẾ HOẠCH**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**  
 (vốn ngân sách Trung ương)

Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số 256 /KH-UBND, ngày 30 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**GIAO CHO: UBND HUYỆN HIỆP HÒA**

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Chỉ tiêu (người)	Kế hoạch vốn năm 2019 (triệu đồng)
	<b>Tổng số</b>		180	522,0
I	<b>Đào tạo nghề cho lao động nông thôn</b>		180	312,0
1	Trung tâm Dạy nghề Phương Nam		120	234,0
-	Cơ khí	3	120	234,0
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Hiệp Hòa		60	78,0
-	May công nghiệp	2	60	78,0
II	<b>Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho đối tượng chính sách tham gia học nghề</b>			210,0

Biểu số 03.b-1.2m

**KẾ HOẠCH**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**  
(vốn ngân sách Trung ương)

**Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn**  
(Kèm theo Kế hoạch số 256 /KH-UBND, ngày 30 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)



**GIAO CHO: UBND HUYỆN VIỆT YÊN**

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Chỉ tiêu (người)	Kế hoạch vốn năm 2019 (triệu đồng)
	<b>Tổng số</b>		120	295,0
<b>I</b>	<b>Đào tạo nghề cho lao động nông thôn</b>		120	195,0
1	Trung tâm dạy nghề tư thục Vinh Quang		120	195,0
-	Điện dân dụng	3	60	117,0
-	Máy công nghiệp	2	60	78,0
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho đối tượng chính sách tham gia học nghề</b>			100,0

**KẾ HOẠCH**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**

(vốn ngân sách Trung ương)

Dự án: Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn

(Kèm theo Kế hoạch số 256 /KH-UBND, ngày 30 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**GIAO CHO: UBND THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

STT	Cơ sở dạy nghề/Danh mục nghề	Thời gian đào tạo (tháng)	Chỉ tiêu (người)	Kế hoạch vốn năm 2019 (triệu đồng)
	Tổng số		30	58,5
I	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		30	58,5
1	Trung tâm dạy nghề Xương Giang chi nhánh Cty TNHH cung ứng nhân lực Phương Lan		30	58,5
-	Sửa chữa xe máy	3	30	58,5

Biểu số 03.b-1.3

KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019



(Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương)

(Kèm theo Kế hoạch số 256 /KH-UBND, ngày 30 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

CHỦ ĐẦU TƯ: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2019				Ghi chú
		Chỉ tiêu	Kế hoạch vốn (triệu đồng)			
			Tổng số	Trong đó:		
	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp				
	Phát triển giáo dục ở nông thôn		10.000	0	10.000	
1	Mua sắm trang thiết bị phòng học bộ môn của các trường trung học cơ sở để đảm bảo điều kiện đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	42 phòng	6.175		6.175	
2	Mua sắm bộ đồ chơi ngoài trời cho các trường mầm non để đảm bảo điều kiện đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	51 bộ	3.825		3.825	

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**

**(Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương)**

*(Kèm theo Kế hoạch số 256 /KH-UBND, ngày 30 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**CHỦ ĐẦU TƯ: SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

STT	Danh mục	Kế hoạch năm 2019				Ghi chú
		Chỉ tiêu	Kế hoạch vốn (triệu đồng)			
			Tổng số	Trong đó:		
		Vốn ĐTPT		Vốn sự nghiệp		
	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn mới		1.700	0	1.700	
1	Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động chuyên môn của thiết chế văn hóa, thể thao (các nhà văn hóa xã, thôn)	48 bộ	1.200		1.200	
2	Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em ở cấp xã, thôn, bản	10 đơn vị	500		500	



CHỦ ĐẦU TƯ: ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SON ĐỒNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT			Trong đó: NSTW			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2018			Kế hoạch năm 2019			Ghi chú		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn CTWT/QG (NSTW)	NSDP (huyện, xã)	Vốn nhân dân đóng góp và huy động khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn CTWT/QG (NSTW)	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
1	Đường bê tông thôn Mát - Mo Keo - Đường THPT số 1, xã An Lập, huyện Sơn Đông	Chiều dài L = 2,34km; Cấp B miền núi	2016-2017	4936/QĐ-UBND ngày 19/10/2015	4.576	4.576			4.379	4.379			0	500	500				
7	Đường vào trung tâm xã An Lạc (đoạn qua thôn Đông Dương), huyện Sơn Đông	Chiều dài L = 1,4km; Cấp A miền núi	2017-2018	5919/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.810	4.810			4.722	4.722			0	400	400				
8	Đường vào trung tâm xã An Lạc (đoạn từ thôn Rạng đi thôn Đông Dương), huyện Sơn Đông	Chiều dài L = 1,4 km; Cấp A miền núi	2017-2018	5920/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3.997	3.997			3.848	3.848			0	600	600				
9	Đường bê tông liên thôn Tàu đi thôn Trương, xã Long Sơn, huyện Sơn Đông	Chiều dài L = 1,6 km và 1 ngàn trãi; Cấp B miền núi	2017-2018	5921/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.946	4.946			4.737	4.737			0	500	500				
10	Đường bê tông thôn Nhân Định (khu Khe Rông), xã Yên Định, huyện Sơn Đông	Chiều dài L = 2,1km; Cấp A miền núi	2017-2018	5922/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.885	4.885			4.646	4.646			0	500	500				
11	Đường bê tông thôn Sán 1 đi thôn Phiên Hương, xã Hòa Sơn, huyện Sơn Đông	Chiều dài L = 2km; Cấp B miền núi	2018-2019	5918/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.870	4.870			4.627	4.627			0	1.800	1.800				
12	Đường bê tông thôn Chao, xã An Lập, huyện Sơn Đông	Chiều dài L = 1,8km; Cấp A miền núi	2018-2019	6109/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.972	4.972			4.723	4.723			0	2.800	2.800				
13	Đường bê tông thôn Diêu, Dư đi Diêu Tền, xã Long Sơn, huyện Sơn Đông	Chiều dài L = 1,8km; Cấp B miền núi	2018-2019	6110/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.978	4.978			4.729	4.729			0	2.800	2.800				
b	Dự án khởi công mới																		
	Tổng số				167.541	149.541	0	0	150.227	150.227	0	0	50.732	50.732	0	60.068	60.068	0	

Quyết định đầu tư ban đầu

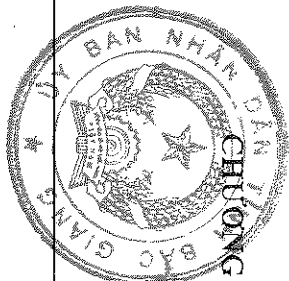
Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020

Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2018

Kế hoạch năm 2019

14	Đường bê tông thôn Đông Mạ đi thôn Đông Lăng, xã Dương Hương, huyện Sơn Đông	Chiều dài L = 2,14km; Cấp B miền núi	2018-2019	611/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.977	4.977	4.977	4.728	4.728	100	100	0	3.500	3.500	3.500
15	Đường bê tông thôn Đông Đầu đi thôn Đông Tân, xã An Bá, huyện Sơn Đông	Chiều dài L = 2,1km; Cấp A miền núi	2018-2019	611/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.943	4.943	4.943	4.696	4.696	100	100	0	3.500	3.500	3.500
16	Đường bê tông Góc Gạo đi thôn Khuôn Mười, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Đông	Chiều dài L = 2,2km; Cấp A miền núi	2018-2019	611/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.979	4.979	4.979	4.730	4.730	100	100	0	3.500	3.500	3.500
17	Đường bê tông thôn Nhân Định (khu 32 - khu Đồi Che), xã Yên Định, huyện Sơn Đông	Chiều dài L = 1,2km; Cấp B miền núi	2018-2019	611/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.713	4.713	4.713	4.477	4.477	100	100	0	3.300	3.300	3.300
20	Đường giao thông liên xã An Châu, Yên Định và Giáo Liêm, huyện Sơn Đông	Chiều dài khoảng 11,4km, cấp A và B miền núi	2019-2021	1711/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	37.531	37.531	37.531	33.750	33.750	100	100	0	22.168	22.168	22.168
21	Hệ thống đường giao thông nông thôn xã Long Sơn và xã Thanh Luận, huyện Sơn Đông	Chiều dài khoảng 4,96km, cấp B miền núi (có 03 ngàm trên huyện)	2019-2021	1706/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	22.077	22.077	22.077	20.060	20.060	100	100	0	14.000	14.000	14.000
c	<b>Dự án chuẩn bị đầu tư</b>														
22	Đường bê tông liên xã Tuấn Đạo đi xã Tuấn Mậu, huyện Sơn Đông (đoạn từ thôn Tuấn Sơn xã Tuấn Đạo đi thôn Thanh An xã Tuấn Mậu)	Chiều dài khoảng 5,5 km	2019-2021		18.000			13.951	13.951				200	200	200





**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP**  
**CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019**

Dự án 1: Chương trình 30a

**GIAO CHO: UBND HUYỆN SON ĐỘNG**

TT	Dự án	Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2019	Ghi chú
	Tổng số:	10.921	
I	Duy tu bảo dưỡng công trình, thuộc Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng	1.845	
II	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	8.850	
1	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi	4.300	
2	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	1.700	
3	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế lĩnh vực trồng cây lâm nghiệp	2.500	
4	Mua vắc xin tiêm phòng cho vật nuôi	350	
III	<b>Triển dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: Tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ ở cơ sở làm công tác tư vấn cho người đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động về nước tại địa phương; hỗ trợ lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài,...</b>	226	

*Ghi chú: UBND huyện phân bổ kế hoạch vốn chi tiết cho danh mục công trình duy tu, bảo dưỡng và các dự án, mô hình. Nội dung chi, mức chi cụ thể theo Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.*



**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019**

Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135; Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình



*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2019	Chỉ đầu tư	Ghi chú
	Tổng số:	7.761		
1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	3.996		
1	Huyện Việt Yên	445	UBND huyện, xã	Thực hiện theo HD của Bộ LĐTBXH tại Công văn số 4834/LĐTBXH-VPQG/N ngày 14/11/2018 về cơ cấu vốn giữa hoạt động PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo là 40% và 60%
2	Huyện Lục Ngạn	529	UBND huyện, xã	
3	Huyện Yên Thế	440	UBND huyện, xã	
4	Huyện Lạng Giang	563	UBND huyện, xã	
5	Huyện Hiệp Hòa	373	UBND huyện, xã	
6	Huyện Yên Dũng	368	UBND huyện, xã	
7	Huyện Tân Yên	492	UBND huyện, xã	
8	Huyện Lục Nam	786	UBND huyện, xã	
II	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.989		
	<b>Hoạt động giảm nghèo về thông tin:</b> Hỗ trợ Báo Bắc Giang biên tập, xuất bản các nội dung về giảm nghèo, thoát nghèo; hỗ trợ Đài PTTT tỉnh (sản xuất), đài các huyện phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình về giảm nghèo, thoát nghèo, kỹ thuật canh tác trong nông nghiệp,...); trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động cho huyện Sơn Động và 04 xã	1.200	Sở Thông tin và Truyền thông	
2	<b>Hoạt động truyền thông về giảm nghèo</b>	789		

STT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2019	Chủ đầu tư	Ghi chú
2.1	Tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng thông tin, tuyên truyền về giảm nghèo; Tổ chức cuộc thi viết về chủ đề giảm nghèo; Hỗ trợ sản xuất, biên tập tài liệu tuyên truyền; Đối thoại chính sách giảm nghèo; Cập nhật tin, bài liên quan đến giảm nghèo trên trang thông tin điện tử... (Nội dung chi theo Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính)	444	Sở Lao động-TB&XH	
2.2	Hỗ trợ kinh phí 10 huyện, thành phố hoạt động truyền thông về giảm nghèo (mức phân bổ 1,5 triệu đồng/xã)	345	UBND huyện, thành phố	1,5 triệu đồng/xã
III	<b>Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình</b>	1.776		
1	<b>Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác giảm nghèo</b>	687		
1.1	Cấp tỉnh:	227	Sở Lao động-TB&XH	
1.2	Cấp huyện: Phân bổ 02 triệu đồng/xã	460	UBND huyện, thành phố	2 triệu đồng/xã
2	<b>Tổ chức cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp tham quan, trao đổi kinh nghiệm giảm nghèo ngoài tỉnh; chi các cuộc hội nghị về lập kế hoạch, triển khai thực hiện, sơ kết, tổng kết thực hiện chương trình, dự án</b>	238	Sở Lao động-TB&XH	
3	<b>Chi hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo cấp xã: Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 (52 xã x 5 triệu/xã); Các xã khu vực II có thôn ĐBK (23 xã x 3 triệu/xã); các xã thực hiện dự án, mô hình ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (tạm tính 14 xã x 3 triệu đồng/xã)</b>	371	UBND cấp xã	
4	<b>Hoạt động quản lý, kiểm tra, đánh giá thực hiện chương trình</b>	480		
4.1	Cấp tỉnh	250		
+	Hoạt động Ban chỉ đạo tỉnh và Sở Lao động - TB&XH là Cơ quan thường trực BCD (bao gồm cả hoạt động rà soát, thống kê hộ nghèo, hoạt động kiểm tra, đánh giá...)	95	Sở Lao động - TB&XH	
+	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	60	Sở NN và PTNT	
+	Sở Thông tin và Truyền thông	25	Sở TT và Truyền thông	
+	Ban Dân tộc	70	Ban Dân tộc	
4.2	<b>Cấp huyện (phân bổ 01 triệu đồng/xã):</b>	230	UBND huyện, thành phố	01 triệu / xã

ĐỀ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQC GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

Biểu số 3b2-4



Đơn vị tính: Triệu đồng

Kế hoạch vốn năm 2019

Trong đó:

TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Tổng số	Vốn sự nghiệp						
						Vốn đầu tư phát triển	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo			Duy tu, bảo dưỡng công trình	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
								Tổng số	Chia ra:			
									Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo		
	Tổng số	52	99	79	91.568	67.273	24.295	16.931	13.545	3.386	4.238	3.126
1	Huyện Sơn Động	19	19	15	28.122	21.957	6.165	4.782	4.482	300	1.383	
2	Huyện Lục Ngạn	11	35	30	21.903	17.126	4.777	3.698	3.398	300	1.079	
3	Huyện Lục Nam	5	16	13	11.010	8.488	2.522	1.987	1.687	300	535	
4	Huyện Yên Thế	5	22	17	11.177	8.401	2.776	2.247	1.647	600	529	
5	Huyện Hiệp Hòa	12	0	0	13.532	10.252	3.280	2.634	2.148	486	646	
6	Huyện Lạng Giang	0	7	4	1.298	1.049	249	183	183	0	66	
7	Ban Dân tộc				4.526		4.526	1.400		1.400		3.126

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2019 <sup>(*)</sup>				Duy tu, bảo dưỡng công trình	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở		
					Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số xã đặc biệt khó khăn	Trong đó:				Tổng số	
							Vốn đầu tư phát triển	Tổng số				Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo
Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số			
I	Giao UBND huyện	19	19	15	28.122	21.957	6.165	4.782	4.482	300	1.383	0
II	Giao cho các xã	19	19	15	1.683		1.683	300		300	1.383	
1	Xã Dương Hữu				26.439	21.957	4.482	4.482	4.482			
2	Xã Hữu Sản				2.757	2.502	255	255	255			
3	Xã An Lạc				1.013	822	191	191	191			
4	Xã Vân Sơn				1.413	1.146	267	267	267			
5	Xã Lệ Viễn				1.100	892	208	208	208			
6	Xã Vĩnh Khương				1.076	873	203	203	203			
7	Xã An Bá				1.971	1.788	183	183	183			
8	Xã Cẩm Đàn				1.087	882	205	205	205			
9	Xã Thanh Luận				1.089	883	206	206	206			
10	Xã Tuấn Mậu				1.096	889	207	207	207			
					1.116	905	211	211	211			

Kế hoạch vốn năm 2019<sup>(\*)</sup>

Trong đó:

TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp						
							Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo				Duy tu, bảo dưỡng công trình	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
								Tổng số	giảm nghèo	Chia ra:	Nhân rộng mô hình giảm nghèo		
							Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế					
11	Xã Chiên Sơn				1.014	823	191	191	191				
12	Xã Quế Sơn				1.102	894	208	208	208				
13	Xã Phúc Thảng				955	775	180	180	180				
14	Xã Giáo Liêm				1.002	813	189	189	189				
15	Xã Thạch Sơn				923	749	174	174	174				
16	Xã Bồng Am				915	742	173	173	173				
17	Xã Yên Định				1.067	866	201	201	201				
18	Xã An Lập				1.147	930	217	217	217				
19	Xã Long Sơn				1.213	984	229	229	229				
20	Xã Tuấn Đạo				883	742	141	141	141				
21	Xã An Châu				907	742	165	165	165				
22	Thị trấn Thanh Sơn				920	742	178	178	178				
23	Thị trấn An Châu				673	573	100	100	100				

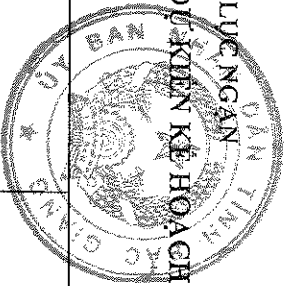
Ghi chú: (\*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết đến danh mục công trình và các dự án, mô hình.





DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

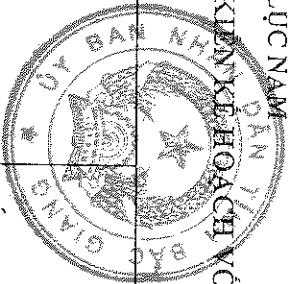


ST T	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kế hoạch vốn năm 2019(*)					
							Trong đó:					
							Vốn sự nghiệp					
							Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo					Duy tu, bảo dưỡng công trình
Tổng số		Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		Chia ra:		Nhân rộng mô hình giảm nghèo						
		Tổng số		Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế		Nhân rộng mô hình giảm nghèo						
	Tổng số	11	35	30	21.903	17.126	4.777	3.698	3.398	300	1.079	0
I	Giao UBND huyện	11	35	30	1.379		1.379	300				
II	Giao cho các xã				20.524	17.126	3.398	3.398	3.398			0
1	Xã Kim Sơn				937	760	177	177	177			
2	Xã Cẩm Sơn				1.155	937	218	218	218			
3	Xã Đèo Gia				1.154	936	218	218	218			
4	Xã Hộ Đáp				1.214	985	229	229	229			
5	Xã Phong Minh				1.048	850	198	198	198			
6	Xã Phú Nhuận				1.139	924	215	215	215			
7	Xã Sa Lý				1.032	837	195	195	195			

Kế hoạch vốn năm 2019(*)													
Trong đó:													
ST T	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo			Vốn sự nghiệp		Duy tu, bảo dưỡng công trình	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
							Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	Chia ra:			
										Tổng số	Tổng số		
8	Xã Phong Vân				1.344	1.090	254	254	254				
9	Xã Tân Sơn				2.882	2.630	252	252	252				
10	Xã Sơn Hải				1.204	977	227	227	227				
11	Xã Tân Lập				1.413	1.146	267	267	267				
12	Xã Kiên Thành				700	596	104	104	104				
13	Xã Thanh Hải				687	585	102	102	102				
14	Xã Biên Động				326	278	48	48	48				
15	Xã Kiên Lao				838	713	125	125	125				
16	Xã Tân Mộc				823	701	122	122	122				
17	Xã Biên Sơn				931	742	189	189	189				
18	Xã Giáp Sơn				819	697	122	122	122				
19	Xã Tân Hoa				878	742	136	136	136				

Ghi chú: (\*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết đến danh mục công trình và các dự án, mô hình.

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQC GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019



Đơn vị tính: Triệu đồng

Kế hoạch vốn năm 2019(\*)

Trong đó:

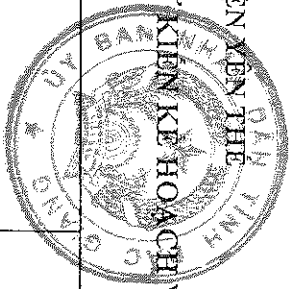
ST T	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo				Duy tu, bảo dưỡng công trình	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở	
								Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo				Duy tu, bảo dưỡng công trình
										Chi ra:	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế			
	Tổng số	5	16	13	11.010	8.488	2.522	1.987	1.687	300	535	0		
I	Giao UBND huyện	5	16	13	835		835	300		300	535	0		
II	Giao cho các xã				10.175	8.488	1.687	1.687	1.687			0		
1	Xã Lục Sơn				1.543	1.252	291	291	291					
2	Xã Bình Sơn				2.203	1.946	257	257	257					
3	Xã Trường Sơn				1.291	1.047	244	244	244					
4	Xã Vô Tranh				1.336	1.084	252	252	252					
5	Xã Trường Giang				991	804	187	187	187					
6	Xã Bảo Sơn				880	742	138	138	138					
7	Xã Nghĩa Phương				892	742	150	150	150					
8	Xã Tam Di				886	742	144	144	144					
9	Xã Đông Phú				152	129	23	23	23					

Ghi chú: (\*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết đến danh mục công trình và các dự án, mô hình.



DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

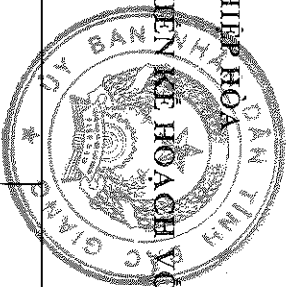


TT		Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2019 (*)										
						Trong đó:		Vốn sự nghiệp						Duy tu, bảo dưỡng công trình		Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
						Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	Chia ra:	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo				
		Tổng số	5	22	17	11.177	8.401	2.776	2.247	1.647	600	600	529	0		
I	Giao UBND huyện	5	22	17	1.129	8401	1.129	600				600	529			
II	Giao cho các xã				10.048	8.401	1.647	1.647	1.647					0		
1	Xã Đông Tiến				1.102	894	208	208	208							
2	Xã Canh Nậu				1.232	999	233	233	233							
3	Xã Tiến Thắng				2.231	2.018	213	213	213							
4	Xã Đông Hương				1.136	922	214	214	214							
5	Xã Đông Vương				1.127	914	213	213	213							

Kế hoạch vốn năm 2019(*)											
Trong đó:											
TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			Duy tu, bảo dưỡng công trình	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở
							Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng mô hình giảm nghèo			
								Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế		
6	Xã Hồng Kỳ				640	545	95	95	95		
7	Xã Đông Sơn				385	328	57	57	57		
8	Xã Tam Hiệp				553	471	82	82	82		
9	Xã Tam Tiến				495	421	74	74	74		
10	Xã Tân Hiệp				173	147	26	26	26		
11	Xã Xuân Lương				973	742	231	231	231		

Ghi chú: (\*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết đến danh mục công trình và các dự án, mô hình.

DỰ KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MŨC GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019



Đơn vị tính: Triệu đồng

		Kế hoạch vốn năm 2019(*)												
		Trong đó:												
TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp					Duy tu, bảo dưỡng công trình	Nâng cao năng lực cho công đồng và cán bộ cơ sở	
							Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế				Nhân rộng mô hình giảm nghèo
								Tổng số	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Trong đó:			
	Tổng số	12	0	0	13.532	10.252	3.280	2.634	2.148	486	646	0		
I	Giao UBND huyện	12			2.158	1.026	1.132	486		486	646	0		
II	Giao cho các xã				11.374	9.226	2.148	2.148	2.148			0		
1	Xã Đại Thành				900	730	170	170	170					
2	Xã Đông Tân				906	735	171	171	171					
3	Xã Hòa Sơn				1.039	843	196	196	196					
4	Xã Hoàng Thanh				1.042	845	197	197	197					
5	Xã Hoàng Vân				935	758	177	177	177					

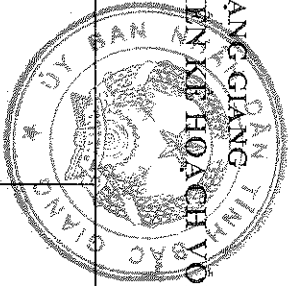
		Kế hoạch vốn năm 2019(*)													
		Trong đó:													
TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp			Duy tu, bảo dưỡng công trình	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở		
						Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế		Tổng số			Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo
									Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế					
6	Xã Hợp Thịnh				952	772	180	180	180	180					
7	Xã Hùng Sơn				895	726	169	169	169	169					
8	Xã Hương Lâm				1.017	825	192	192	192	192					
9	Xã Mai Đình				1.007	817	190	190	190	190					
10	Xã Mai Trung				920	746	174	174	174	174					
11	Xã Quang Minh				878	712	166	166	166	166					
12	Xã Thanh Vân				884	717	167	167	167	167					

Ghi chú: (\*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết đến danh mục công trình và các dự án, mô hình.



DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng



STT		Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2019(*)											
						Trong đó:					Vốn sự nghiệp					Duy tu, bảo dưỡng công trình	Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở
						Tổng số		Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo		Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế		Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế		Nhân rộng mô hình giảm nghèo			
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Chia ra:	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo								
		Tổng số															
		Xã Hương Sơn															

Ghi chú: (\*) Ủy quyền cho UBND huyện giao kế hoạch chi tiết đến danh mục công trình và các dự án, mô hình.



Biểu số 3b2-4.7

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135  
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019**



**GIAO CHO: BAN DÂN TỘC**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2019	Ghi chú
	<b>Tổng số</b>	<b>4.526</b>	
1	Nhân rộng mô hình giảm nghèo <sup>(*)</sup>	1.400	
2	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở	3.126	

*Ghi chú: (\*) Trường Ban Dân tộc phân bổ chi tiết, triển khai thực hiện các mô hình trên địa bàn huyện Lạc Ngạn; tập trung hỗ trợ các thôn khó khăn nhất theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh.*



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG

Số: **INQ/HĐND**

**Dự thảo**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2018*

## NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ kế hoạch đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày /12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTC ngày /12/2018 của Bộ Tài chính về giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-BKHĐT ngày /12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 255/TTr-UBND ngày 30/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 là **5.033,824** tỷ đồng, gồm:

1. Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2019 là **4.912,247** tỷ đồng, gồm:

1.1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 3.676,539 tỷ đồng, cụ thể:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương theo chỉ tính điểm tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg là 646,339 tỷ đồng;

- Vốn xổ số kiến thiết là 28 tỷ đồng;

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 3.000 tỷ đồng;

- Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương 2,2 tỷ đồng;

1.2. Vốn ngân sách Trung ương: 1.063,508 tỷ đồng, cụ thể:

a) Vốn trong nước: 571,921 tỷ đồng, gồm:

- Vốn đầu tư các chương trình mục tiêu năm 2018 là 225,680 tỷ đồng;
- Vốn đầu tư phát triển các Chương trình MTQG là 346,241 tỷ đồng, bao gồm: Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 127,341 tỷ đồng; Chương trình MTQG xây dựng NTM là 218,9 tỷ đồng.

b) Vốn nước ngoài (ODA) 560,787 tỷ đồng, trong đó: ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương: 491,587 tỷ đồng; ODA do địa phương vay lại: 69,2 tỷ đồng.

c) Vốn TPCP: 103 tỷ đồng.

2. Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2019 là **121,577** tỷ đồng.

*(Chi tiết tại biểu số 1, 2, 3a, 3b, 3b-1, 3b-2, 4, 5, 6 kèm theo)*

**Điều 2.** Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết. Khi phân bổ chi tiết, bổ sung, điều chỉnh nguồn vốn giữa các công trình, dự án trong kế hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 6 thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**Bản điện tử:**

- Các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Hải**

Số: 147/BC-HĐND

Bắc Giang, ngày 23 tháng 11 năm 2018

## **BÁO CÁO**

### **Thẩm tra dự thảo Nghị quyết phân bổ kế hoạch đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019**

Được sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đã tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết phân bổ kế hoạch đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh có ý kiến như sau:

#### **1. Căn cứ pháp lý và sự cần thiết ban hành Nghị quyết**

Khoản 2, Điều 68 Luật Đầu tư công năm 2014 quy định: “Trước ngày 10/12 hằng năm, HĐND tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư năm sau .....”.

Từ căn cứ trên, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự thảo Nghị quyết phân bổ kế hoạch đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 là cần thiết và đúng thẩm quyền.

#### **2. Về trình tự, thủ tục**

Dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng đúng trình tự, thủ tục theo quy định; dự thảo nghị quyết đã được thảo luận với các ngành, UBND các huyện, thành phố và đã được UBND tỉnh thông qua. Thủ tục được trình bày đúng quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ.

#### **3. Về nội dung**

Dự thảo Nghị quyết đã được xây dựng trên cơ sở thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Công văn số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 29/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thành phố giai đoạn 2016-2020.

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản nhất trí với nội dung Dự thảo Nghị quyết. Tuy nhiên, đề nghị UBND tỉnh làm rõ một số nội dung:

- Rà soát các nội dung kế hoạch đầu tư công năm 2019 đảm bảo đồng bộ với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

- Đề nghị làm rõ sự cần thiết bố trí vốn ngân sách địa phương cho các dự án: Cải tạo, sửa chữa QL37, đoạn Km70-Km72, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; Cải

tạo, nâng cấp QL17 (đoạn KM17+500-Km88) huyện Việt Yên và Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đối với các dự án thực hiện đầu tư từ nguồn sử dụng đất năm 2019 (*Xây dựng cầu dân sinh vượt QL1, QL37 thuộc địa bàn huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; Cải tạo, sửa chữa QL37, đoạn Km70-Km72, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang; Cải tạo, nâng cấp QL17 đoạn KM17+500-Km88 huyện Việt Yên và Tân Yên, tỉnh Bắc Giang; Thảm mặt đường bê tông Tỉnh lộ 293 đoạn từ siêu thị BigC đến ngã ba thị trấn Tân Dân*): Đề nghị UBND tỉnh sớm hoàn tất thủ tục pháp lý, phân bổ vốn từ nguồn vượt thu ngân sách năm 2018 để thực hiện phân bổ vốn đầu tư chuyên tiếp năm 2019.

- Đối với vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tỷ lệ phân bổ trực tiếp cho các dự án thấp, đề nghị sớm phân bổ để kịp thời giải ngân, thực hiện.

Trên đây là kết quả thẩm tra dự thảo Nghị quyết phân bổ kế hoạch đầu tư công, Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019. Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

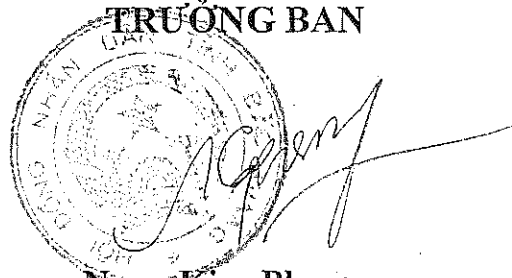
**Nơi nhận:**

- Lưu: VT, TH<sub>yendt</sub>.

**Bản điện tử:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP HĐND tỉnh.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH  
TRƯỞNG BAN**



**Nguyễn Kim Phương**